



QNS

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2016



MỤC LỤC

GIỚI THIỆU CÔNG TY

- 4 | Thông tin chung về Công ty
- 10 | Tình hình tài chính nổi bật trong năm
- 12 | Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- 15 | Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
- 17 | Định hướng phát triển
- 20 | Các rủi ro

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- Giới thiệu Ban Tổng Giám đốc | 23
- Giới thiệu Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát | 24
- Nguồn nhân lực | 25
- Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội | 27
- Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án | 30
- Cơ cấu cổ đông | 33

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- 36 | Đánh giá kết quả kinh doanh
- 40 | Tình hình tài chính
- 44 | Cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý
- 44 | Kế hoạch SXKD 2017

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty | 46
- Đánh giá hoạt động của Ban Tổng Giám đốc | 47
- Kế hoạch, định hướng của HĐQT | 48

49 | THÔNG TIN LIÊN HỆ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 51

- Báo cáo Ban Tổng Giám đốc
- Báo cáo kiểm toán độc lập
- Báo cáo tài chính



GIỚI THIỆU CÔNG TY

Thông tin chung về Công ty | 04

Tình hình tài chính nổi bật trong năm | 10

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh | 12

Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý | 15

Định hướng phát triển | 17

Các rủi ro | 20



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI

HỒNG DƯƠNG QUANG VINH - HỒNG XUÂN DINH DẦU, CÁN BỘ - CHILD CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI
QUYẾT TÂM HOÀN THÀNH THẮNG LỢI KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2017



THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

◇ THÔNG TIN CƠ BẢN

Tên đăng ký bằng tiếng Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI

Tên đăng ký bằng tiếng Anh

QUANG NGAI SUGAR JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: **QNS**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Mã số doanh nghiệp: **4300205943**

Do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi
cấp lần đầu ngày 28/12/2005

Đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 31/10/2016

Vốn đầu tư chủ sở hữu đến ngày 31/12/2016

1.875.493.730.000 đồng

Mã cổ phiếu: **QNS**

Mệnh giá: 10.000 đ/CP

Tổng số lượng cổ phần: 187.549.373 CP

Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú,

TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Điện thoại: 84-55-3726110

Fax: 84-55-3822843

Website: www.qns.com.vn



◇ LỊCH SỬ HÌNH THÀNH

Tổ chức tiền thân của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi tiền thân là Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn được thành lập từ những năm 70 của thế kỷ XX với 02 sản phẩm chính là Đường RS và Cồn cùng số lao động khoảng 650 người.

Ngày thành lập

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 2610/QĐ-ĐMD ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000079 ngày 28/12/2005 và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/01/2006.



◇ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

29/11/2007: QNS chính thức được công nhận là Công ty đại chúng theo Giấy chứng nhận số 236/ĐKCB do UBCK NN cấp.

Từ một doanh nghiệp 100% vốn nhà nước được cổ phần hóa, đến ngày 23/06/2009, **nhà nước đã thoái toàn bộ vốn tại QNS** bằng hình thức bán cho nhà đầu tư bên ngoài và người lao động trong Cty và chính thức trở thành Công ty Cổ phần không còn vốn nhà nước.

2006

Ngày 01/01/2006

QNS chính thức đi vào hoạt động. Khởi đầu những thách thức trong giai đoạn đổi mới sau cổ phần hóa.

2007

2008

Thành lập công ty con theo quyết định số 07/QĐ/CPĐQN-HĐQT ngày 18/1/2008, **Cty TNHH MTV TM Thành Phát** (hình thành trên cơ sở một số phòng ban của QNS), với tỷ lệ sở hữu 100%.

2009

2010

Ngày 14/12/2010, **Nhà máy Cồn rươi và Nhà máy Đường Quảng Phú đã tạm dừng hoạt động**

Quyết định **đổi tên Xí nghiệp Cơ khí thành Nhà máy Cơ khí, thành lập Xí nghiệp Cơ giới nông nghiệp và Trung tâm Môi trường & Nước sạch**

- Hoàn thành GD I DA xây dựng **NM Sữa Đậu nành Vinasoy Bắc Ninh** với công suất GD I là 90 triệu lít/năm.
- Hoàn thành DA ĐT MR **nâng CS NM Bia Dung Quất** lên 100 triệu lít/năm.
- Hoàn thành DA ĐT MR **nâng công suất NMD An Khê** lên 10.000 TMN.
- Thành lập TT NCƯĐ Đậu nành (VSAC)

- Khánh thành Giai đoạn 2 công suất 180 triệu lít/năm Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam tại Bắc Ninh
- Kỷ niệm 10 năm cổ phần hóa

2011

- Tăng vốn góp vào công ty con, tỷ lệ sở hữu 100%, Cty TNHH MTV TM Thành Phát, từ 5 tỷ đồng lên 6 tỷ đồng.

2012

- Khởi công xây dựng **NM Sữa Đậu nành Vinasoy Bắc Ninh** với công suất giai đoạn I là 90 triệu lít/năm

- **Đầu tư mở rộng nâng công suất Nhà máy Bia Dung Quất** giai đoạn I từ 50 triệu lít/năm lên 100 triệu lít/năm.

- Đầu tư mở rộng nâng công suất **NMD An Khê** lên 10.000 TMN.

2013

2014

Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi chính thức được lưu ký tập trung tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD)

2015

◇ SỰ KIỆN NỔI BẬT NĂM 2016

Khởi công và hoàn thành xây dựng NM Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy Bình Dương

Ngày 18/3/2016, Công ty bắt đầu khởi công xây dựng NM Sữa đậu nành Vinasoy Bình Dương và đến cuối năm 2016 NM đã được đưa vào hoạt động, nâng tổng công suất sản xuất sữa đậu nành hiện có của Công ty lên 390 triệu lít/năm



Tiếp tục nhận được các giải thưởng

Với những kết quả nổi bật trên nhiều lĩnh vực hoạt động nhiều tổ chức uy tín trong nước đã bình chọn và trao giải cho Công ty. Có thể kể đến các giải thưởng và danh hiệu uy tín như “Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam”, “Top 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam”, “Top 500 doanh nghiệp tăng trưởng nhất Việt Nam” do Vietnam Report bình chọn và xếp hạng.



Chính thức được giao dịch trên UPCOM

Ngày 20/12/2016, cổ phiếu QNS của Công ty đã chính thức giao dịch tại sàn UPCOM với giá chào sàn là 80.000 đ/cp. Giá trị vốn hóa thị trường của cổ phiếu QNS tính đến ngày 23/3/2017 là hơn 1 tỷ USD, với giá giao dịch bình quân ngày 23/3/2017 là 125.820 đ/CP.

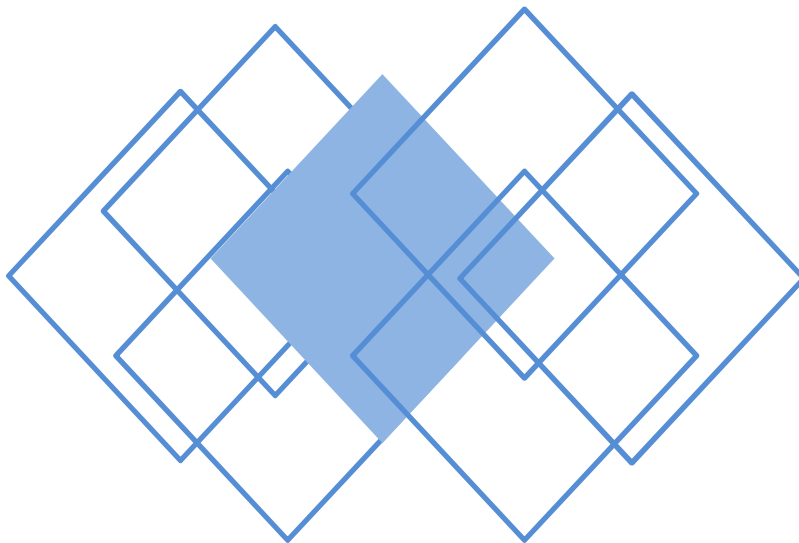


Thương hiệu quốc gia

Ngày 30/11/2016, Tại Hà Nội, Công ty được vinh dự là 1 trong 88 đơn vị tiêu biểu có sản phẩm đạt thương hiệu quốc gia năm 2016 với 5 sản phẩm là Đường kính trắng RS, Sữa đậu nành Vinasoy, Nước khoáng Thạch Bích, Bia Dung Quất và Bánh kẹo Biscafun. Đây là sự ghi nhận của Chính phủ và người tiêu dùng Việt Nam đối với những nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp nói chung và Công ty nói riêng trong quá trình đổi mới, sáng tạo và không ngừng cải tiến nâng cao chất lượng sản phẩm.

◇ NHỮNG GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU NĂM 2016

Các danh hiệu tiêu biểu đạt được	Tổ chức vinh danh
138/500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam	Vietnam Report
46/500 Doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam	Vietnam Report
Top 500 Doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhất Việt Nam	Vienam Report
Top 50 Doanh nghiệp xuất sắc nhất Việt Nam	Vietnam Report
5 thương hiệu sản phẩm được công nhận Thương hiệu quốc gia (Đường kính trắng RS, Sữa đậu nành VNS, Nước khoáng Thạch Bích, Bia Dung Quất và Bánh kẹo Biscafun)	Hội đồng thương hiệu quốc gia và Cục xúc tiến thương mại (Bộ Tài chính)
Danh hiệu “Hàng Việt Nam chất lượng cao”	Hội doanh nghiệp Hàng VN chất lượng cao
Danh hiệu “Sao vàng đất Việt”	TƯ Đoàn TNCS HCM và Hội Doanh nhân trẻ VN
Và nhiều giải thưởng khác	



1.410/ TỶ ĐỒNG

LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2016 đạt mức tăng trưởng 15% so với năm 2015.

ROE đạt 43%, tiếp tục giữ chỉ số này trên 35% trong 5 năm gần nhất

ROA đạt 25%, tiếp tục giữ chỉ số này trên 15% trong 5 năm gần nhất.

EPS đạt 8.937 đồng/CP

6.124/ TỶ ĐỒNG

TỔNG TÀI SẢN TẠI 31/12/2016

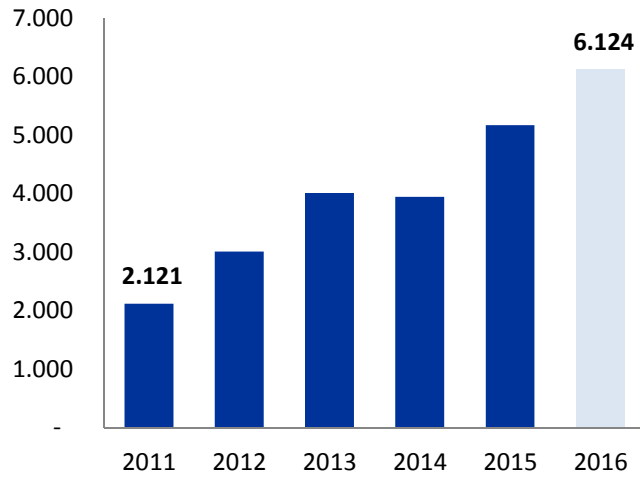
Tổng tài sản đạt 6.124 tỷ đồng, tăng 18% so với năm 2015.

Vốn chủ sở hữu đạt 3.911 tỷ đồng, tăng 50% so với năm 2015

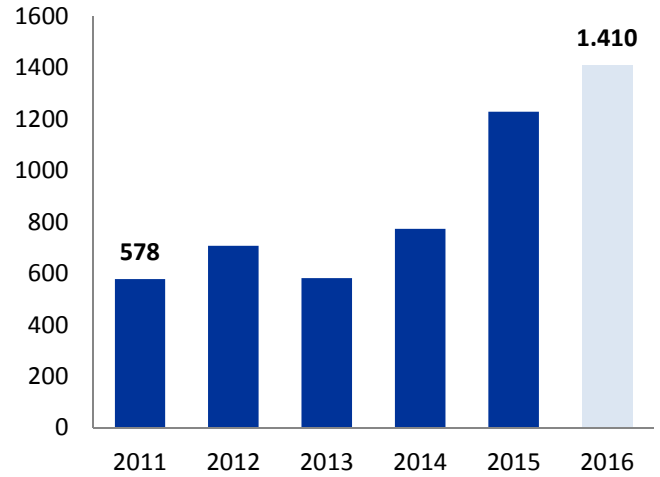
Vốn điều lệ đạt 1.875 tỷ đồng, tăng 33% so với năm 2015

Tỷ lệ trả cổ tức đạt 50% (20% tiền mặt và 30% cổ phiếu)

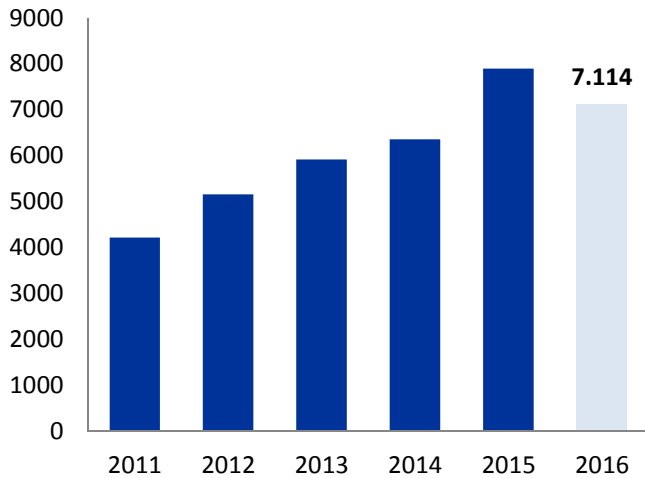
Tổng tài sản (tr.đ)



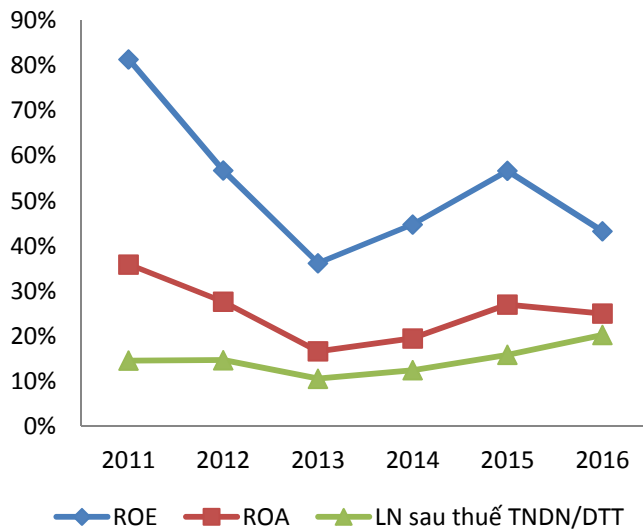
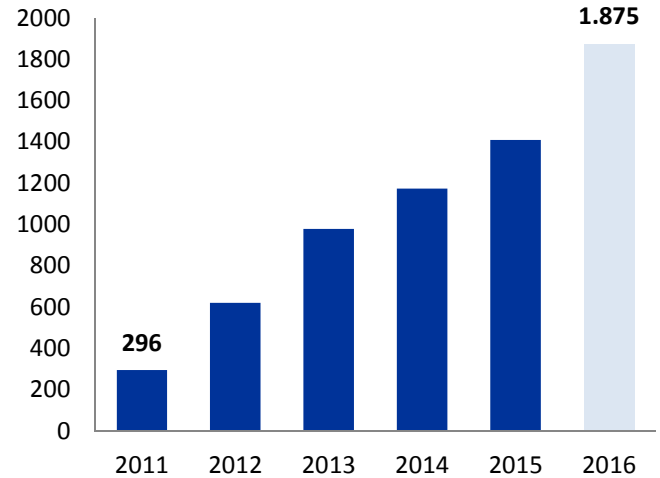
Lợi nhuận sau thuế TNDN (tr.đ)



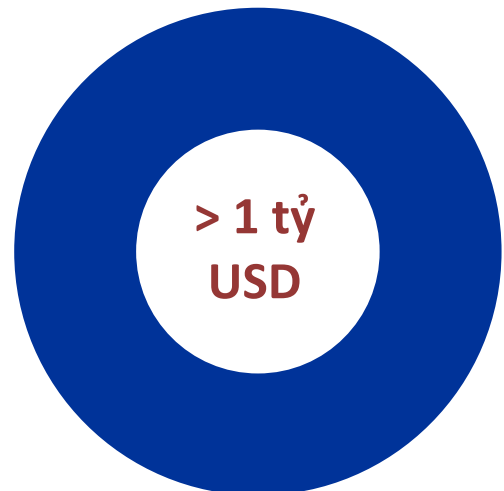
Tổng Doanh thu các hoạt động (tr.đ)



Vốn điều lệ (tr.đ)



Vốn hóa thị trường tại ngày 23/3/2017



◇ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Những hoạt động sản xuất kinh doanh đóng góp doanh thu chính cho Công ty:

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa (Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành)
- Sản xuất đường
- Sản xuất các loại bánh, kẹo
- Sản xuất bia
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng

ĐƯỜNG MÍA

Niên vụ 2015-2016, tổng sản lượng đường sản xuất của QNS đạt được là hơn **134 ngàn tấn, chiếm hơn 10% tổng sản lượng đường sản xuất toàn quốc.**

Năm 2016, NM Đường An Khê của QNS đã đi vào hoạt động với công suất 12.000 TMN, đang tiếp tục hiệu chỉnh thiết bị đạt công suất 18.000 TMN và **sẽ là nhà máy đường có công suất lớn nhất nước.**

Đi đôi với công tác đầu tư máy móc thiết bị, **QNS tiếp tục đầu tư phát triển và thực hiện cơ giới hóa đồng bộ vùng nguyên liệu** nhằm đảm bảo đồng thời năng suất và chất lượng nguồn nguyên liệu mía.

Năm 2016, Đường RS của Công ty được vinh dự đón nhận **đanh hiệu “Thương hiệu quốc gia”.**



SỮA ĐẬU NÀNH

Với những hạt đậu nành tinh túy nhất thu hoạch từ vùng đất Tây Nguyên, trải qua quy trình sản xuất hiện đại và kiểm định nghiêm ngặt, trung bình mỗi năm Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy của Công ty tạo ra **hơn 1 tỷ sản phẩm sữa đậu nành phục vụ cho hơn 90 triệu dân trong cả nước.**

Năm 2016, sản phẩm sữa đậu nành của Công ty tiếp tục dẫn đầu ngành hàng sữa đậu nành bao bì giấy tại Việt Nam **với thị phần 85%.**

Năm 2016, Sữa đậu nành Vinasoy được vinh dự đón nhận **đanh hiệu “Thương hiệu quốc gia”.**



BÁNH KẸO

Với nguồn nguyên liệu cao cấp được lựa chọn và được sản xuất trên dây chuyền công nghệ hiện đại, các sản phẩm bánh kẹo Biscafun của Công ty luôn là những sản phẩm mang hương vị đậm đà và tinh tế.

Sản phẩm bánh kẹo với rất nhiều chủng loại khác nhau có thể đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng hiện nay. Trong đó sản phẩm bánh Chocovina đã được xuất khẩu sang thị trường Châu Âu.

Năm 2016, Bánh kẹo Biscafun được vinh dự đón nhận **đanh hiệu “Thương hiệu quốc gia”**.



BIA

Bia Dung Quất gắn liền với hình ảnh mảnh đất con người Quảng Ngãi. Bia mang hương vị đặc trưng với vị đắng đót của houblon, cò mùi thơm ngọt và màu vàng óng ả.

Bia Dung Quất được sản xuất từ **nguyên liệu có lựa chọn** từ các nhà cung cấp nổi tiếng (tại Pháp, Úc và Cộng hòa Séc) cùng với các trang thiết bị sản xuất hiện đại được nhập khẩu từ Đức, Ý, Hà Lan, Nhật Bản và công nghệ sản xuất của Hãng bia BRANIK nổi tiếng của CH Séc.

Năm 2016, Bia Dung Quất được vinh dự đón nhận **đanh hiệu “Thương hiệu quốc gia”**.



NƯỚC KHOÁNG, NƯỚC NGỌT

Nước khoáng thiên nhiên Thạch Bích bắt nguồn từ một trong những mỏ nước khoáng nóng sâu nhất Việt Nam. Trải qua hàng thế kỷ kiến tạo địa chất, mạch nước khoáng ngầm Thạch Bích phun trào tự nhiên, mang đến loại nước khoáng tinh khiết với hàm lượng vi khoáng nhẹ. Nước khoáng Thạch Bích là “Quà tặng vô giá của thời gian”.

Năm 2016, Nước khoáng Thạch Bích được vinh dự đón nhận **đanh hiệu “Thương hiệu quốc gia”**.





◇ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi được sở hữu bởi hơn 3.000 cổ đông là các cá nhân và tổ chức trong và ngoài nước. Công ty CP Đường Quảng Ngãi là Công ty mẹ với 14 đơn vị trực thuộc và có một công ty con được tổ chức theo hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn. Công ty đã trở thành Công ty đại chúng quy mô lớn vào năm 2009, tháng 09-2014 cổ phiếu của Công ty (**Mã: QNS**) đã được lưu ký tập trung tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và ngày 20-12-2016 chính thức được giao dịch trên thị trường UPCOM.

Cơ cấu tổ chức quản trị của Công ty bao gồm:

A. Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, thực hiện các chức năng cùng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và các quy định pháp luật có liên quan.

B. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị đương nhiệm tính đến 31/12/2016 của Công ty có 5 thành viên bao gồm Chủ tịch, 1 Phó chủ tịch và 3 thành viên.

C. Ban Tổng Giám đốc (Ban điều hành)

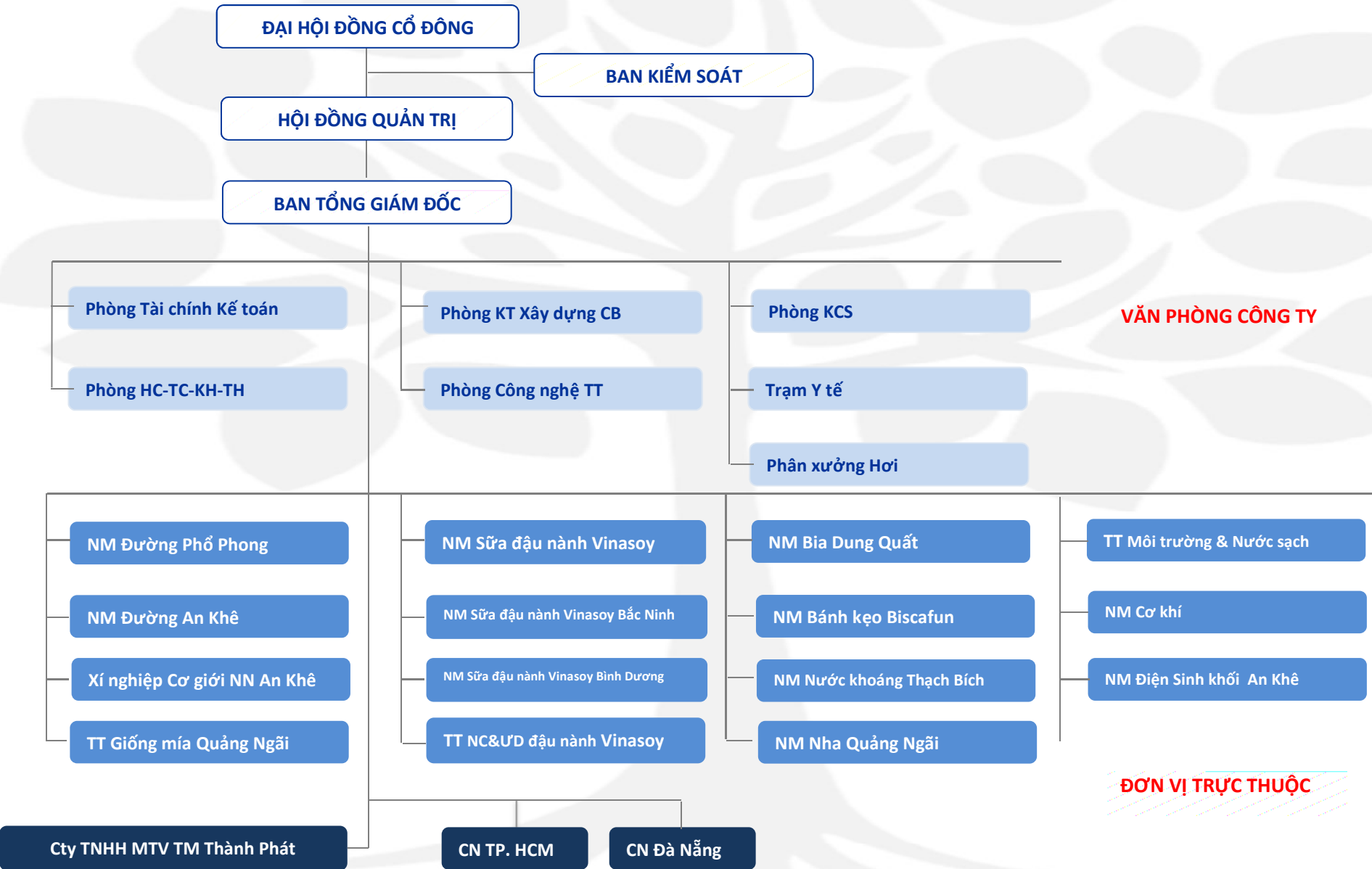
Ban Tổng Giám đốc đương nhiệm của Công ty có 4 thành viên bao gồm Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc phụ trách một số lĩnh vực như Tài chính, Kinh doanh, ...

D. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát đương nhiệm của Công ty có 3 thành viên bao gồm Trưởng ban và 2 thành viên.

Công ty chưa trả bất kỳ thù lao và các khoản lợi ích nào cho thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.

◇ SƠ ĐỒ TỔ CHỨC VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ



Công ty con

Chi nhánh

THÔNG TIN CÔNG TY CON

Tên Công ty	Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát
Địa chỉ	02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, Tp. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
Ngành nghề kinh doanh	Thương mại
Vốn điều lệ	6.000.000.000 đồng
Tỷ lệ sở hữu	100%

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

◇ CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN

Công ty luôn luôn nỗ lực trong mọi hoạt động và kinh doanh. Đồng thời Công ty chú trọng vào mục tiêu và định hướng chiến lược phát triển trong tương lai cũng như chính sách được củng cố và hoàn thiện sao cho phù hợp nhất trong từng thời kỳ.

Công ty xác định mục tiêu dài hạn chính là “**Đầu tư hợp lý, phát triển bền vững, gia tăng hiệu quả, tài chính lành mạnh và phòng ngừa rủi ro**”.



Và để thực hiện các mục tiêu này trong trung và dài hạn, Công ty đã đưa ra các chiến lược phát triển như sau:

- [1] Phát triển lĩnh vực kinh doanh cốt lõi là mía đường, sữa đậu nành và các sản phẩm khác.
- [2] Xây dựng vùng nguyên liệu mía và đậu nành bền vững nhằm tạo nguồn nguyên liệu có chất lượng và ổn định cho các nhà máy sản xuất.
- [3] Đẩy mạnh hoạt động Marketing thỏa mãn nhu cầu của thị trường mục tiêu đã lựa chọn.
- [4] Nghiên cứu, đầu tư máy móc thiết bị và công nghệ mới; ứng dụng sáng tạo thành tựu khoa học vào trong sản xuất và quản lý. Đồng thời, nghiên cứu phát triển sản phẩm mới và ngày càng nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ.
- [5] Chú trọng vào mục tiêu phát triển nguồn nhân lực.
- [6] Đẩy mạnh củng cố năng lực tài chính và tài chính là hạt nhân cho sự phát triển ổn định và bền vững với thông điệp xuyên suốt là uy tín và trách nhiệm.

◇ CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Công ty xác định việc bảo đảm trách nhiệm với môi trường, xã hội và cộng đồng chính là bảo đảm cho sự phát triển bền vững. Do vậy, các chiến lược và kế hoạch để đạt được các mục tiêu kinh doanh của Công ty luôn gắn liền với các hành động cụ thể để đảm bảo tốt nhất trách nhiệm của bản thân với môi trường, xã hội và cộng đồng.

MÔI TRƯỜNG

Công ty thường xuyên thực hiện công tác kiểm soát môi trường, kiểm soát tiêu hao năng lượng và kiểm soát nghiêm ngặt quy trình sản xuất nhằm giảm thiểu đến mức thấp nhất các rủi ro về môi trường. Năm 2014, Công ty đã thực hiện đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Trung tâm Môi trường và Nước sạch của Công ty nâng công suất Trạm xử lý nước thải tập trung từ 1.500m³/ngày đêm lên 3.000 m³/ngày đêm đồng thời đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy Đường Phố Phong. 100% lượng nước thải của các đơn vị sản xuất sẽ được xử lý thông qua hệ thống trước khi thải ra môi trường.

XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG

Công ty sẽ tiếp tục chung tay chia sẻ với cộng đồng trong công tác tài trợ an sinh xã hội, hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà cho người nghèo, tài trợ về y tế giáo dục, văn hóa, ... và các loại tài trợ khác.





Với phương châm “*Không có quá trình nào là không có rủi ro*”, Công ty xác định nhận diện rủi ro là một trong những tiền đề gắn với chiến lược phát triển dài hạn của Công ty



Công ty luôn liên tục cập nhật tất cả các thông tin liên quan đến việc vận hành quản trị rủi ro, từ những chuyển biến nội tại đến những chuyển biến bên ngoài Công ty, nhằm kịp thời nắm bắt sự vận động của các yếu tố có tác động đến hoạt động SXKD của Công ty để có chính sách quản trị một cách hiệu quả các rủi ro. Công ty nhận định các nhóm rủi ro chính đối với hoạt động SXKD của Công ty như sau:

RỦI RO CHIẾN LƯỢC

Trước những biến động không thể lường trước của nền kinh tế thế giới và sự cạnh tranh gay gắt, khốc liệt tại môi trường kinh doanh Việt Nam, việc hoạch định chiến lược KD dài hạn cũng như xác định mục tiêu phát triển một cách phù hợp và đúng đắn để có thể ứng phó kịp thời là một thách thức không hề nhỏ đối với Cty. Do đó, Cty thường xuyên giám sát, đánh giá trong quá trình thực hiện các chiến lược và mục tiêu kinh doanh đồng thời xem xét để điều chỉnh kịp thời.

RỦI RO PHÁP LUẬT

Hiện nay, hệ thống luật pháp của Việt Nam vẫn còn đang trong quá trình hoàn thiện, chưa hoàn chỉnh và chính sách pháp luật có

thay đổi thường xuyên. Hoạt động SXKD của Cty chịu sự điều chỉnh của pháp luật nên Cty cũng bị ảnh hưởng bởi những thay đổi đó. Vì vậy, Cty cũng đã tổ chức các lớp tập huấn cũng như tự cập nhật những sự thay đổi trong chính sách pháp luật một cách kịp thời để phục vụ tốt nhất cho hoạt động SXKD của Cty và giúp Cty thực hiện đúng các quy định của Nhà nước.

RỦI RO TÀI CHÍNH

Với quy mô hoạt động như hiện nay, các hoạt động SXKD gắn liền với nhiều yếu tố tài chính như ngoại tệ, lãi suất vay gửi các tổ chức tín dụng, giá nguyên vật liệu... Do đó, khi các yếu tố trên có sự biến động, kết quả kinh doanh Cty cũng bị ảnh hưởng.

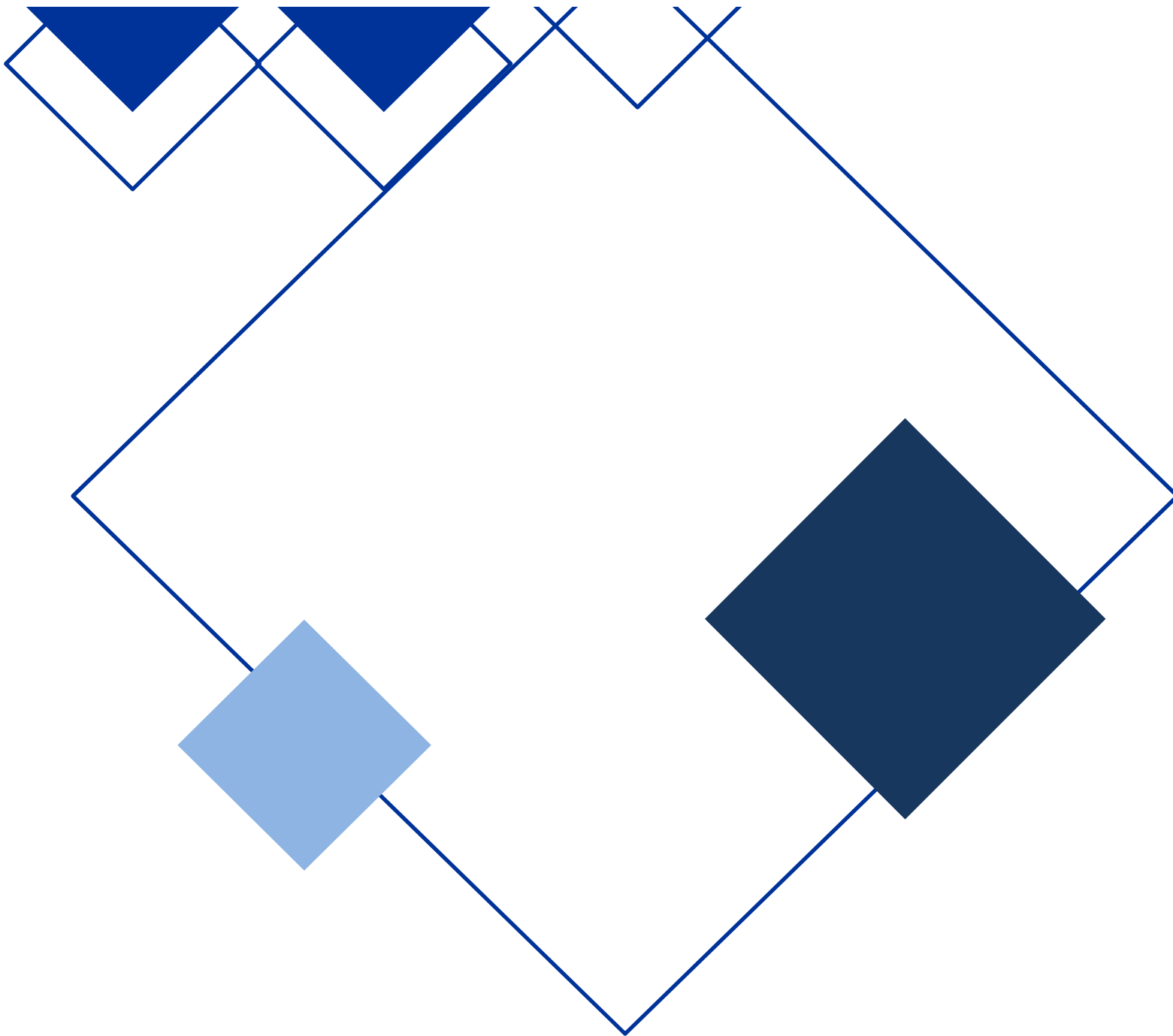
Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. (Chi tiết tại Thuyết minh BTCT hợp nhất số 40)

RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Bảo mật thông tin, nguồn lực con người và văn hóa doanh nghiệp đều là những vấn đề nhạy cảm, rất quan trọng trong kinh doanh. Khi xảy ra bất kỳ vấn đề nào có liên quan cũng có tác động và ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động SXKD của Cty. Do đó, Công ty cũng đã có những chính sách và quy định nhằm giảm thiểu các rủi ro về các vấn đề trên.

CÁC RỦI RO KHÁC

Ngoài các loại rủi ro đã nêu trên Công ty còn đối mặt với các rủi ro khác như môi trường,..



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Giới thiệu Ban Tổng Giám đốc | 23

Giới thiệu Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát | 24

Nguồn nhân lực | 25

Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội | 27

Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án | 30

Cơ cấu cổ đông | 33



GIỚI THIỆU BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc của Công ty tính đến 31/12/2016 gồm có 04 thành viên. Họ là những cá nhân đã có những đóng góp hết sức to lớn đối với sự phát triển của Công ty như ngày nay.

(Tỷ lệ sở hữu cập nhật đến ngày 6/1/2017)

Ông VÕ THÀNH ĐÀNG

Thành viên sáng lập

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1954

Tỷ lệ sở hữu CP: 4,59%

Tỷ lệ sở hữu CP bao gồm người có liên quan: 7,61%

Trình độ chuyên môn

Kỹ sư cơ khí Trường Đại học Bách Khoa Đà Nẵng.

Chức vụ công tác đã qua

Trưởng phòng Kỹ thuật NM Đường Quảng Ngãi, Phó Giám đốc kỹ thuật Công ty Đường Quảng Ngãi, Thường vụ Đảng ủy Công ty Đường Quảng Ngãi, Phó Chủ tịch Công đoàn Công ty Đường Quảng Ngãi.

Ông TRẦN NGỌC PHƯƠNG

Thành viên sáng lập

Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng

Năm sinh: 1964

Tỷ lệ sở hữu CP: 1,93%

Tỷ lệ sở hữu bao gồm người có liên quan: 2,72%

Trình độ chuyên môn

Cử nhân Kinh tế Trường Đại học Kinh tế Tp. HCM.

Chức vụ công tác đã qua

Trưởng phòng Tài chính Kế toán NM Bia Dung Quất, Phó phòng Thị trường Công ty Đường Quảng Ngãi, Phó phòng Tài chính Kế toán Công ty Đường Quảng Ngãi, Phó Giám đốc NM Bánh kẹo, Đảng ủy viên Đảng ủy.

Ông NGUYỄN HỮU TIẾN

Thành viên sáng lập

Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Kinh tế

Năm sinh: 1955

Tỷ lệ sở hữu CP: 0,73%

Tỷ lệ sở hữu bao gồm người có liên quan: 3,02%

Trình độ chuyên môn

Cử nhân Kinh tế Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng, Cử nhân Chính trị Học viện Hành chính Quốc gia.

Chức vụ công tác đã qua

Quyền Trưởng phòng Cung tiêu NM Đường Quảng Ngãi, Trưởng phòng Kế hoạch vật tư, Phó Giám đốc Công ty Đường Quảng Ngãi.

Ông CAO MINH TUẤN

Thành viên sáng lập

Phó Tổng Giám đốc Vùng nguyên liệu

Năm sinh: 1957

Tỷ lệ sở hữu CP: 0,80%

Tỷ lệ sở hữu bao gồm người có liên quan: 0,85%

Trình độ chuyên môn

Cử nhân Kinh tế Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng, Cử nhân Chính trị Học viện Hành chính Quốc gia

Chức vụ công tác đã qua

Quyền Trưởng phòng Cung tiêu NM Đường Quảng Ngãi, Trưởng phòng Kế hoạch vật tư, Phó Giám đốc Công ty Đường Quảng Ngãi.

GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị của Công ty gồm 5 thành viên, trong đó có 1 chủ tịch, 1 phó chủ tịch và 3 ủy viên.

STT	Họ tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Võ Thành Đàng	Chủ tịch	
2	Nguyễn Hữu Tiến	Phó chủ tịch	
3	Nguyễn Tấn Cương	Phó chủ tịch thường trực	Miễn nhiệm ngày 09/04/2016
4	Trần Ngọc Phương	Ủy viên	
5	Đặng Phú Quý	Ủy viên	
6	Ngô Văn Tụ	Ủy viên	
7	Nguyễn Chí	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 09/04/2016

BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát Công ty gồm 3 thành viên, trong đó có 1 Trưởng ban và 2 ủy viên.

STT	Họ tên	Chức vụ
1	Nguyễn Đình Quế	Trưởng ban
2	Nguyễn Thế Bình	Ủy viên
3	Nguyễn Thành Huy	Ủy viên

THAY ĐỔI TRONG HĐQT, BAN TGD VÀ BKS

- Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát không có sự thay đổi.
- Hội đồng Quản trị trong năm miễn nhiệm 2 thành viên là Ông Nguyễn Tấn Cương và Ông Nguyễn Chí. Việc miễn nhiệm đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, quyết định miễn nhiệm có hiệu lực từ ngày 09/04/2016.

4.614/ người

Là tổng số lao động toàn Công ty tính đến thời điểm 31/12/2016
(Gồm Công ty mẹ và Công ty con)

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Ban lãnh đạo Công ty luôn chú trọng việc phát triển nguồn nhân lực và coi đây là chìa khóa đem lại thành công cho Công ty. Do đó, xác định con người là yếu tố trọng yếu của sự phát triển, Công ty xây dựng các chính sách đãi ngộ và luôn quan tâm đến đời sống của người lao động công ty. Một số chính sách được Công ty áp dụng cụ thể như sau:

Chính sách TUYỂN DỤNG VÀ ĐÀO TẠO

Công ty đã xây dựng một quy trình tuyển dụng nhân sự nhằm đáp ứng nguồn nhân lực đảm bảo về chất lượng và phù hợp với nhu cầu, khuyến khích và tạo tạo điều kiện tốt nhất cho người lao động có cơ hội phát triển toàn diện cả về năng lực chuyên môn và cả về các kỹ năng mềm cần thiết. Điều này được thể hiện thông qua việc Công ty thường xuyên cử cán bộ tham gia các khóa huấn luyện, đào tạo

về nghiệp vụ quản lý, kinh doanh và kỹ thuật; có chính sách đào tạo tại chỗ đối với người lao động nhằm nâng cao tay nghề;...

Đây chính là một trong những chính sách nhằm hoàn thiện nguồn nhân lực với đội ngũ nhân viên có trình độ, có kỹ năng, đồng thời có tư cách đạo đức tốt, có nguyện vọng gắn bó lâu dài để thực hiện hiện chiến lược kinh doanh dài hạn hướng đến mục tiêu phát triển bền



vững trong tương lai của Công ty.

Năm 2016, Công ty đã tổ chức đào tạo hơn 510 ngày (tương đương với 4.080 giờ) cho 4.132 lượt lao động.



Năm 2016,
Công ty đã
thực hiện phát
hành cổ phiếu
theo chương
trình lựa chọn
cho người lao
động (ESOP)
dựa trên kết
quả SXKD
năm 2015 với
số lượng cổ
phiếu đã phát
hành là
4.230.455 CP.

Người lao động của Công ty được hưởng các chế độ chính sách về lao động và tiền lương theo Thỏa ước lao động tập thể và theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Công ty xây dựng chính sách khen thưởng cho các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, có sáng kiến góp phần gia tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng như các hình thức xử phạt đối với các cá nhân, tập thể vi phạm thỏa ước lao động tập thể, nội quy và điều lệ công ty gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động SXKD của Công ty.

Công ty luôn chú trọng đến công tác an toàn lao động, thường xuyên tổ chức các đợt tập huấn cho người lao động và thực hiện các đợt kiểm tra đánh giá công tác an toàn lao động.

Đặc biệt, Công ty cũng có chính sách phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) nhằm thu

hút và khuyến khích, tạo động lực, nâng cao vai trò, trách nhiệm và quyền lợi của người lao động

Ngoài ra, hàng năm, Công ty còn tổ chức các hoạt động phong trào đoàn thể như các chương trình văn nghệ, các hội thi, hội thao giữa các đơn vị, phòng ban, phong trào đoàn thanh niên... Qua đó, sẽ góp phần làm phong phú đời sống tinh thần cũng như tạo sự gắn kết hơn giữa người lao động và Công ty. Và Công ty sẽ vẫn tiếp tục đẩy mạnh công tác phát triển nguồn nhân lực, tiếp tục hoàn thiện các chính sách tuyển dụng, đào tạo, đãi ngộ, quy hoạch gắn với quyền lợi và trách nhiệm của người lao động nhằm mang lại hiệu quả cao nhất trong công việc.

Năm 2016, tiền lương bình quân của người lao động là 8 triệu đồng/người/tháng. Công ty đã thực hiện đầy đủ việc đóng bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN cho người lao động đồng thời tổ chức các đợt tham quan nghỉ mát trong và ngoài nước cho người lao động. Trạm Y tế Công ty và y tế các đơn vị đã thực hiện khám và điều trị ban đầu cho 2.733 lượt bệnh nhân.

Trong năm, công tác an toàn lao động, PCCC công ty đã thực hiện tốt. Công ty đã tổ chức huấn luyện an toàn vệ sinh lao động cho 3.503 công nhân và đội PCCC của Công ty được tổ chức tập luyện thường xuyên không để xảy ra vụ hỏa hoạn nào trong năm 2016.



◇ QUẢN LÝ NGUỒN NGUYÊN VẬT LIỆU

Tổng lượng một số nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm

STT	Nguyên vật liệu	ĐVT	Số lượng
1	Mía	Tấn	> 1 triệu
2	Đậu nành	Tấn	> 16.000
3	Vỏ lon bia	bộ	> 70 triệu
4	Malt	Tấn	> 7.000
5	Gạo	Tấn	> 2 ngàn
6	Bột mì	Tấn	> 2,1 ngàn
7	Bột sắn	Tấn	> 5,6 ngàn
8	Thùng bia	Cái	> 2,9 triệu
9	Thùng giấy nước ngọt, nước khoáng	Cái	> 2 triệu
10	Phôi chai nước ngọt, nước khoáng	Tấn	> 1,2 triệu
11	Lon nước ngọt, nước khoáng	Cái	~ 37 triệu
12	Thùng giấy bánh kẹo	Cái	> 2,3 triệu
13	Túi bánh kẹo	Cái	> 12 triệu
14	Thùng giấy sữa	Cái	>33 triệu
15	Hộp, bịch giấy sữa	Cái	>1,2 tỷ

◇ TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG

Tổng lượng điện tiêu thụ trong năm: hơn 39 triệu kwh

◇ TIÊU THỤ NƯỚC

Công ty sử dụng nước chủ yếu của Trung tâm Môi trường và Nước sạch của Công ty và các Công ty cung cấp nước sạch trong địa bàn sản xuất kinh doanh.

Tổng lượng nước đã sử dụng trong năm là: hơn 1,3 triệu m3.

◇ BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Năm 2016, Công ty đã huy động được 8.300 triệu đồng để ủng hộ các quỹ xã hội, quỹ vì người nghèo, quỹ khuyến học của tỉnh, quỹ ủng hộ nạn nhân chất độc da cam, ..., tổ chức thăm và tặng quà các hộ nghèo, gia đình chính sách. Công ty đã xây dựng và trao tặng 12 nhà Đại đoàn kết, nhà tình nghĩa.

Bên cạnh đó, Công ty cũng tổ chức tốt việc thực hiện phụng dưỡng, thăm hỏi và chăm sóc 54 Bà Mẹ Việt Nam anh hùng.

Công đoàn Công ty phối hợp với Hội Cựu chiến binh và Đoàn Công ty tổ chức vận động người lao động tham gia hiến máu nhân đạo. Phong trào đã được số đông người lao động hưởng ứng tham gia và đã đóng góp 374 đơn vị máu.



**TRAO TẶNG
5 TỶ ĐỒNG
QUỸ
KHUYẾN
HỌC SỮA
ĐẬU NÀNH
VIỆT NAM**

**TRAO
TẶNG 12
NHÀ ĐẠI
ĐOÀN KẾT**



**TỔ CHỨC TRAO
TẶNG 2,2 TRIỆU
HỘP SỮA ĐẬU
NÀNH FAMI KID
CHO TRẺ EM**

**TỔ CHỨC TRAO QUÀ TẾT
CHO NGƯỜI NGHÈO, TRAO
QUÀ CHO ĐỒNG BÀO LŨ
LỤT, TẶNG QUÀ CHO
NGƯỜI CÓ HOÀN CẢNH
KHÓ KHĂN, TẶNG QUÀ
CHO TRẺ EM, HỌC SINH, ...**



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

◇ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG NĂM

ĐVT: Triệu đồng

STT	Dự án đầu tư	Vốn đầu tư được phê duyệt
1	Dự án đầu tư giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin quản lý hệ thống phân phối bán hàng trực tuyến DMS của NM Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy	17.460
2	Dự án khả thi đầu tư dây chuyền thiết bị máy rót TPA250 của NM Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy	38.139
3	Dự án đầu tư máy kéo, máy thu hoạch mía và các thiết bị thi công cơ giới của Xí nghiệp cơ giới nông nghiệp	80.812
4	Dự án đầu tư kho thành phẩm của NM Sữa đậu nành Vinasoy Bắc Ninh	28.723
5	Điều chỉnh hạng mục đầu tư và tổng mức đầu tư của DA đầu tư mở rộng nâng công suất NM Đường An Khê lên 18.000 TMN	55.865
6	Điều chỉnh hạng mục đầu tư và tổng mức đầu tư của DA đầu tư NM Điện Sinh khối An Khê	437.919
	Tổng	658.918



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC KHOẢN DỰ ÁN LỚN CỦA CÔNG TY

Theo kế hoạch năm 2016, Công ty tiếp tục triển khai thực hiện các dự án lớn và các quyết định đầu tư XDCB của Cty, bao gồm DA ĐT mở rộng nâng CS NM Đường An Khê lên 18.000 TMN, DA đầu tư XD NM Điện Sinh khối An Khê, DA Đầu tư XD NM Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy Bình Dương và các dự án khác.

Năm 2016, Công ty đã giải ngân hơn 2.413 tỷ đồng (đã bao gồm VAT) và hoàn toàn được tài trợ bằng vốn tự có. Đây là mức giải ngân đầu tư xây dựng cơ bản cao nhất từ trước tới nay của Công ty, đánh dấu nỗ lực của Công ty trong việc lựa chọn các dự án đầu tư thuộc thể mạnh của mình, kinh doanh các sản phẩm chính và cốt lõi, chú trọng đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm cũng như đón đầu các lĩnh vực kinh doanh mang lại hiệu quả cao nhằm tạo đà phát triển, góp phần vào mục tiêu phát triển bền vững của Công ty.

DA Đầu tư mở rộng nâng công suất nhà máy đường An Khê lên 18.000, đã đi vào hoạt động trong vụ ép 2016-2017 đạt công suất 12.000 TMN và đang tiếp tục hiệu chỉnh thiết bị đạt công

suất 18.000 TMN. Đây sẽ là nhà máy đường có công suất lớn nhất nước.

Dự án đầu tư Xây dựng Nhà máy Điện Sinh khối An Khê với công suất 95MW đã được triển khai hoàn thành và sẽ được chạy thử trong tháng 03-2017. Sau khi hoàn thành đây sẽ là nhà máy điện sinh khối lớn nhất Việt Nam. Nhà máy đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bổ sung quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và đã có tên trong Quy hoạch điện VII.

Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy Bình Dương với công suất giai đoạn I là 90 triệu lít/năm, đã được xây dựng hoàn thành và đi vào hoạt động trong tháng 12-2016.



◇ CÔNG TY CON

Tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV TM Thành Phát

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	2015	2016	Tăng trưởng
1	Tổng giá trị tài sản (31/12)	866.977	838.823	-3%
2	Doanh thu bán hàng & CCDV	1.079.864	486.489	-55%
3	Lợi nhuận trước thuế TNDN	97.188	37.068	-62%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	90.676	37.067	-59%

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

◇ CỔ PHẦN

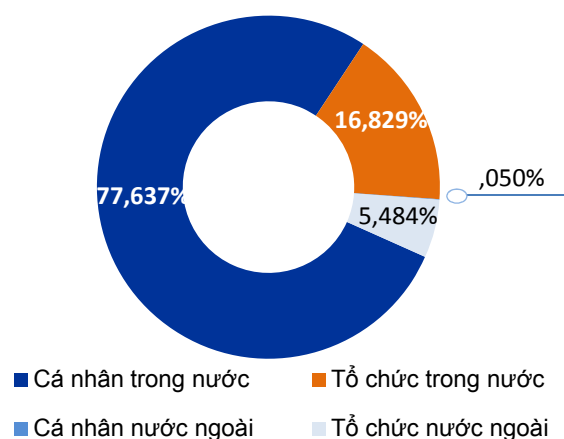
Tính đến ngày 31/12/2016

Vốn điều lệ (triệu đồng)	1.875.494
Số lượng cổ phần phổ thông đã phát hành	187.549.373
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	187.549.373
Số lượng cổ phần phổ thông hạn chế chuyển nhượng	4.230.455
Số lượng cổ phần phổ thông chuyển nhượng tự do	183.318.918
Mệnh giá cổ phần	10.000 đồng

◇ CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Theo danh sách chốt ngày 06/01/2017, cơ cấu cổ đông của Công ty như sau:

Đối tượng	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu
Việt Nam	177.170.319	94,47%
Cá nhân	145.607.756	77,64%
Tổ chức	31.562.563	16,83%
Nước ngoài	10.379.054	5,53%
Cá nhân	93.920	0,05%
Tổ chức	10.285.134	5,48%
Tổng	187.549.373	100,00%



◇ DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN

(Theo danh sách chốt ngày 06/01/2017)

STT	Cổ đông	Số lượng sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH MTV TM Thành Phát	29.665.923	15,8%
2	Nhóm cổ đông Ô. Võ Thành Đàng	14.269.642	7,6%
	<i>Võ Thành Đàng</i>	8.603.920	4,6%
	<i>Võ Thị Cẩm Nhung</i>	5.663.614	3,0%
	<i>Võ Thị Anh Trâm</i>	2.108	0,001%
3	Nhóm cổ đông Foremost Worldwide Limited	9.702.834	5,2%
	<i>Foremost Worldwide Limited</i>	9.420.734	5,0%
	<i>VOF Investment Limited</i>	282.100	0,2%
4	Nhóm cổ đông Ô. Trần Ngọc Bằng	9.554.939	5,09%
	<i>Trần Ngọc Bằng</i>	5.676.101	3,03%
	<i>Nguyễn Thị Ngọc Dung</i>	1.163.085	0,62%
	<i>Trần Khánh Toàn</i>	589.680	0,31%
	<i>Trần Hoàng Vũ</i>	1.995.969	1,06%
	<i>Trần Quang Định</i>	130.104	0,069%

◇ TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU VÀ CHI TRẢ CỔ TỨC TRONG NĂM

TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 33/NQ/CPĐQN-ĐHĐCĐ ngày 09/4/2016 của Công ty, trong năm Công ty đã thực hiện hai đợt phát hành cổ phiếu là phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2016 và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động như sau:

Đợt phát hành	Tỷ lệ	Số lượng	VĐL tăng thêm (đ)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	30%	42.303.666	423.036.660.000
Chương trình lựa chọn cho người lao động	3%	4.230.457	42.304.550.000
Tổng		46.534.121	465.341.210.000

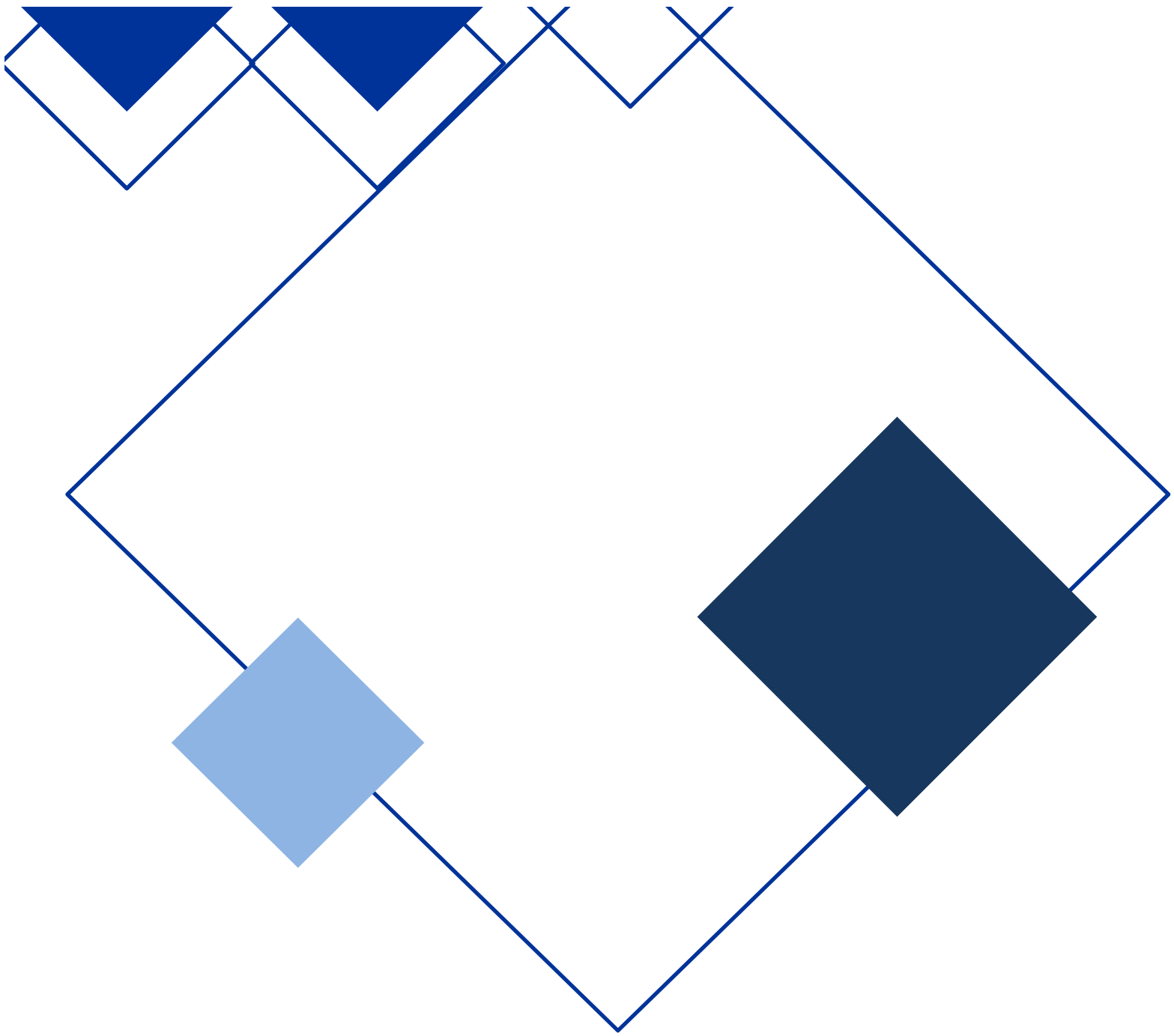
Chi tiết tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu được trình bày tại thuyết minh số 26 của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016

TÌNH HÌNH CHI TRẢ CỔ TỨC TRONG NĂM

Trong năm Công ty đã thực hiện trả cổ tức còn lại của năm 2015 và tạm ứng cổ tức của năm 2016 như sau:

Đợt trả cổ tức	Tỷ lệ	Ngày chốt DS	Giá trị (đ)
Tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt năm 2015	10%	21/12/2015	118.195.311.000
Trả cổ tức bằng tiền mặt còn lại năm 2015	10%	29/04/2016	118.195.311.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2015	30%	20/05/2016	423.036.660.000
Tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt năm 2016	5%	16/08/2016	78.941.725.000
Tổng			738.369.007.000

(Theo số liệu thực trả trong năm và số trả cổ tức bằng tiền mặt là số liệu đã trừ cổ tức trả cho Công ty)



BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả kinh doanh | 36

Tình hình tài chính | 40

Cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý | 44

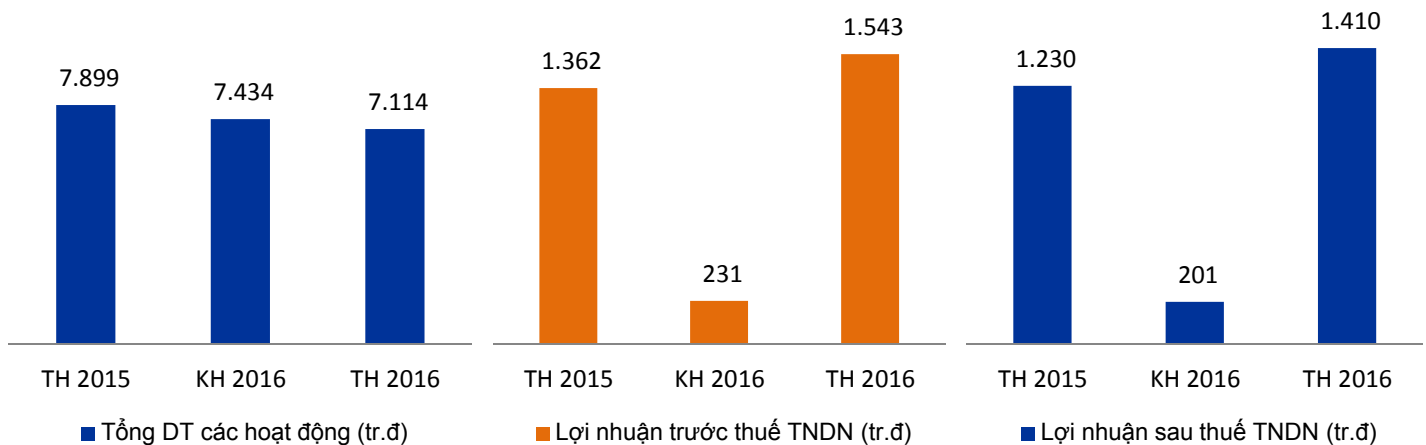
Kế hoạch SXKD 2017 | 44

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2016

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

ĐVT: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TH 2015	KH 2016	TH 2016	Tăng so với KH	TT so với 2015
1	Tổng tài sản đến 31/12	5.172.339		6.124.389		18%
2	Tổng DT các hoạt động	7.898.590	7.434.320	7.114.345	-4%	-10%
3	Doanh thu thuần HĐSXKD	7.785.235		6.972.104		-10%
4	Lợi nhuận từ HĐ SXKD	1.341.902		1.512.129		13%
5	Lợi nhuận khác	19.947		30.643		54%
6	Lợi nhuận trước thuế TNDN	1.361.850	231.000	1.542.773	568%	13%
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.230.065	200.970	1.409.876	602%	15%



Năm 2016, mặc dù Công ty cũng bị ảnh hưởng bởi tình hình kinh tế chung của cả nước, nhưng Công ty vẫn đạt được kết quả kinh doanh tốt, giữ tốc độ tăng trưởng lợi nhuận ở 2 con số. Một số chỉ tiêu Công ty đạt được trong năm như sau:

- **Tổng doanh thu các hoạt động** đạt 7.114 tỷ đồng, giảm 10% so với năm 2015 và đạt 96% kế hoạch. Doanh thu không đạt như kế hoạch do nguyên nhân của nhiều yếu tố trong đó có các yếu tố do thay đổi cơ chế chính sách. Trong đó, đường

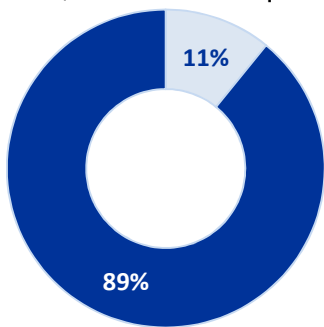
và sữa là 2 hoạt động tiếp tục là 2 hoạt động kinh doanh cốt lõi đóng góp doanh thu cao trong tổng doanh thu của toàn Công ty.

- **Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN** năm 2016 đạt 1.542.773 triệu đồng, tăng 13% so với năm 2015 và gấp 6,7 lần so với kế hoạch.
- **Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN** năm 2016 đạt 1.409.876 triệu đồng, tăng 15% so với năm 2015 và gấp 7 lần so với kế hoạch.
- **Tổng tài sản đến 31/12/2016** đạt 6.124.389 triệu đồng, tăng 18% so với cùng kỳ năm 2015.

Vụ 2015-2016,
 Công ty ép được
 hơn 1,35 triệu
 tấn mía và sản
 xuất được
 134.686 tấn
 đường, chiếm
 10,9% tổng sản
 lượng đường
 sản xuất cả
 nước.

Tỷ trọng SL đường cả nước vụ 2015-2016

■ QNS ■ Các đơn vị khác



Do ảnh hưởng của El Nino, nguồn cung đường của thế giới giảm sau 5 năm liên tục dư thừa đã có tác động tích cực đến giá đường trong vụ sản xuất mía đường 2015-2016. Và Việt Nam cũng chịu tác động ảnh hưởng của khí hậu nên vụ 2015-2016 tiếp tục là vụ thứ 2 liên tiếp nguồn cung đường trong nước giảm. Vụ sản xuất mía đường 2015-2016, cả nước có 41 nhà máy đường hoạt động với tổng công suất thiết kế 150.500 TMN. Cả nước đã ép được 12,93 triệu tấn mía, giảm 1,471 triệu tấn, tương đương giảm 11,2% so với vụ trước và sản xuất được 1,237 triệu tấn đường, giảm 180.000 tấn, tương đương giảm 13% so với vụ trước.

Công ty cũng không nằm ngoài khó khăn chung của thị trường đường do ảnh hưởng của hiện tượng El Nino. Các nhà máy đường của Công ty đã tích cực và có những nỗ lực rất lớn trong công tác đầu tư và sản xuất mía đường. Vụ 2015-2016, Công ty

ép được hơn 1,35 triệu tấn mía và sản xuất được 134.686 tấn đường, chiếm 10,9% tổng sản lượng đường sản xuất cả nước. Riêng năm 2016, Công ty đã sản xuất và tiêu thụ được 112 ngàn tấn đường.

Đồng thời để tiếp tục thực hiện mục tiêu phát triển ổn định và bền vững trong ngành mía đường, Công ty quan tâm và đặt trọng tâm đầu tư lớn trong việc mở rộng quy mô sản xuất, nâng cấp thiết bị sản xuất, phát triển vùng nguyên liệu, ... Năm 2016, Công ty tiếp tục thực hiện DA đầu tư mở rộng nâng công suất NM Đường An Khê lên 18.000 TMN, là nhà máy có công suất lớn nhất Việt Nam. Đồng thời, đối với mục tiêu phát triển vùng nguyên liệu, Công ty thực hiện đồng bộ 3 chương trình cơ bản là “Hóa học hóa-Sinh học hóa-Cơ giới hóa” trong quá trình sản xuất canh tác mía. Bộ 3 chương trình này sẽ được thực hiện kết hợp giữa người trồng mía, Nhà máy đường, TT Giống mía và XN Cơ giới Nông nghiệp của Công ty. Trong đó, Công ty đã đầu tư hàng trăm máy móc thiết bị cơ giới để thực hiện thi công cơ giới trong vùng nguyên liệu mía thông qua Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp và thường xuyên nghiên cứu khảo nghiệm, nhân giống, lựa chọn các loại giống mía phù hợp đối với các vùng nguyên liệu.



Hoạt động sản xuất kinh doanh **SỮA ĐẬU NÀNH**

85%

Thị phần sữa đậu nành tại Việt Nam

Năm 2016, do chịu ảnh hưởng của ngành hàng FMCG, ngành hàng sữa đậu nành cũng giảm tăng trưởng đáng kể. Do đó, tốc độ tăng trưởng ngành hàng sữa đậu nành năm 2016 chậm, toàn ngành hàng chỉ tăng 7% về khối lượng so với con số 31% của năm trước. Và hoạt động sản xuất kinh doanh sữa đậu nành của Công ty không đạt mức tăng trưởng như kỳ vọng. Tuy nhiên, Công ty vẫn tiếp tục dẫn đầu ngành hàng sữa đậu nành bao bì giấy tại Việt Nam. Thị phần sữa đậu nành của Công ty bình quân năm 2016 đạt hơn 85%, tăng 1,3% so với năm 2015 và có hệ thống phân phối bao phủ rộng khắp 63 tỉnh thành, được kiểm soát đến từng điểm bán.

Năm 2016, Công ty tiếp tục tập trung 3 mục tiêu chính là “Tập trung phát triển sản phẩm, Phát triển bền vững vùng nguyên liệu và Xây dựng thương hiệu” đối với hoạt động SXKD sữa đậu nành. Công ty đã có những bước đầu tư nền tảng để hoàn thành các mục tiêu này. Năm 2016, Công ty đã khởi công xây dựng và hoàn thành đưa vào hoạt động NM Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy Bình Dương với công suất GD 1 là 90 triệu lít/năm, định hướng 180 triệu lít/năm. Và Công ty trở thành Công ty đầu tiên ở Việt Nam sở hữu 2 nhà máy được đầu tư quy mô hiện đại bậc nhất trong TOP 5 nhà máy sản xuất sữa đậu nành lớn nhất thế giới.



MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH KHÁC

Đóng góp vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty còn có các hoạt động kinh doanh khác là Bia, Nước khoáng, Nước ngọt, Bánh kẹo, ... Ở mỗi hoạt động sản xuất của mỗi nhóm sản phẩm cũng đã đạt được các kết quả tích cực trong năm.

Hoạt động SXKD Bánh kẹo của NM Bánh kẹo BiscoFun so với năm 2015 đã đạt được các chỉ tiêu kinh doanh tốt hơn. Tổng sản lượng tiêu thụ năm 2016 đạt 7.559 tấn, tăng 14% so với năm 2015 và doanh thu đạt 462 tỷ đồng, tăng 21% so với năm 2015. Bánh kẹo của Công ty tiếp tục được xuất khẩu sang các nước Nga, Mỹ, Trung Quốc, ... Đây là kết quả của sự nỗ lực hết mình của Ban lãnh đạo Công ty, Ban lãnh đạo Nhà máy và tập thể người lao động để giữ vững giá trị kinh doanh trước những khó khăn thách thức của thị trường ngành hàng bánh kẹo đang chịu nhiều áp lực và cạnh tranh từ các nhãn hàng ngoại.

Hoạt động SXKD Nước ngọt, nước khoáng của NM Nước khoáng Thạch Bích tiếp tục tăng trưởng. Năm 2016, NM Nước khoáng Thạch Bích đã tiêu thụ được 80 triệu lít, tăng 6% so với năm 2015. Nhà máy tiếp tục tập trung củng cố hệ thống quản trị theo hướng hiện đại, thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng sản phẩm. Trong năm, NM đã đầu tư thêm dây chuyền nước khoáng gaz chai PET, công suất 16.000 chai/giờ nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu của thị trường.

Năm 2016 Hoạt động SXKD Bia không đạt như kỳ vọng. Sự cạnh tranh gay gắt từ các nhãn hàng bia nội địa và ngoại và sự thay đổi các quy định pháp luật liên quan đến ngành hàng (như thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt, ...) là một trong những khó khăn mà Công ty đã đối mặt trong hoạt động kinh doanh bia năm qua. Do đó, Công ty cũng đã có những giải pháp kịp thời để nâng cao chất lượng, có chính sách bán hàng và giá cả cạnh tranh để có thể giữ vững thị trường.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính

ĐVT: triệu đồng

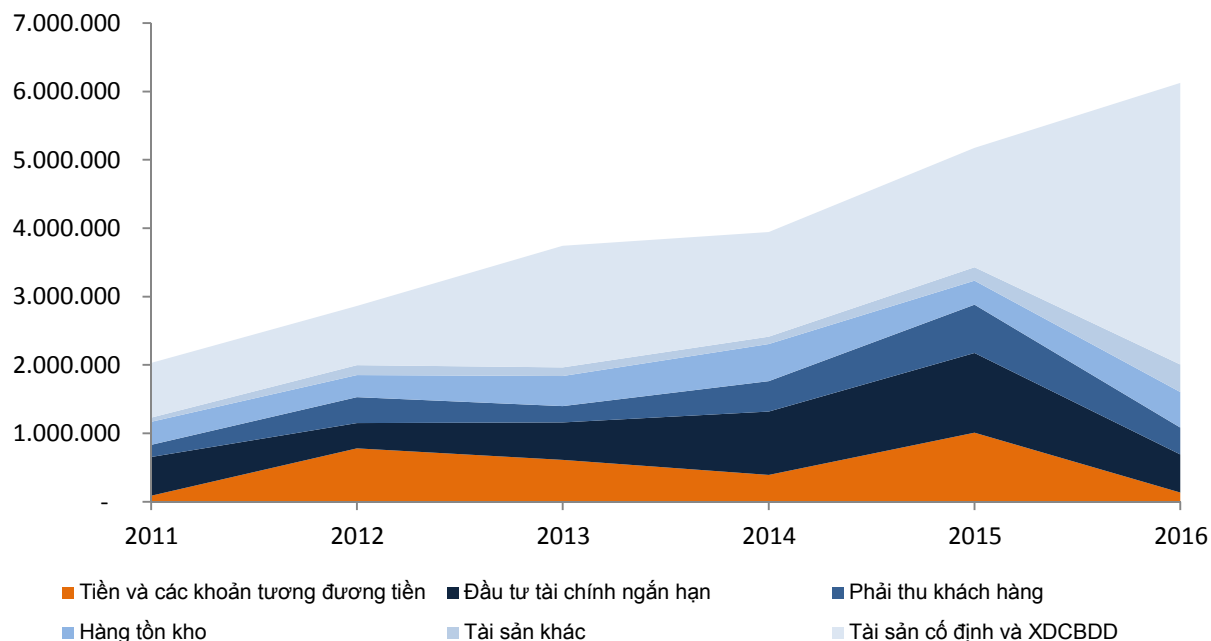
	Chỉ tiêu	31/12/2015	31/12/2016	Tăng/giảm
I	Tổng Tài sản	5.172.339	6.124.389	18%
1	Tài sản ngắn hạn	3.240.643	1.775.179	-45%
2	Tài sản dài hạn	1.931.695	4.349.211	125%
II	Tổng Nguồn vốn	5.172.339	6.124.389	18%
1	Nợ phải trả	2.564.624	2.213.173	-14%
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	2.607.715	3.911.216	50%
	<i>Tỷ trọng Nợ/Tổng tài sản</i>	<i>49,6%</i>	<i>36,1%</i>	

Cơ cấu tài sản

ĐVT: triệu đồng

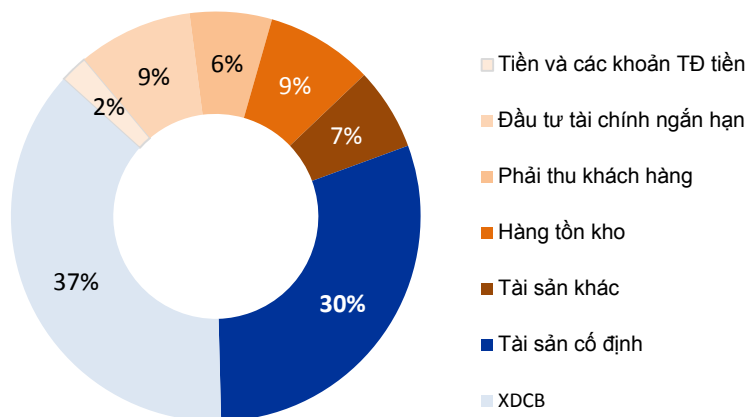
	Chỉ tiêu	31/12/2015	31/12/2016	Tăng/giảm
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.008.800	136.507	-86%
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.168.000	555.000	-52%
3	Phải thu khách hàng	703.531	395.300	-44%
4	Hàng tồn kho	353.691	518.713	47%
5	Tài sản khác	195.777	399.135	104%
6	Tài sản cố định và XDCBDD	1.742.540	4.119.733	136%
	Tổng	5.172.339	6.124.389	18%

Cơ cấu tài sản giai đoạn 2011-2016 (triệu đồng)



Tổng tài sản của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 6.124 tỷ đồng, tăng 952 tỷ đồng, tương đương tăng 18% so với cùng kỳ năm 2015. Giá trị khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối năm 2016 là 2.271 tỷ đồng, gấp 28 lần so với cuối năm 2015 (*Chi tiết giá trị các hạng mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày tại thuyết minh số 18 của BCTC hợp nhất của Công ty*). Đây là khoản mục có giá trị tăng đột biến so với cùng kỳ. Nguyên nhân là do trong năm các dự án lớn về đầu tư mở rộng và đầu tư mới được Công ty tiếp tục triển khai thực hiện đồng loạt. Trong năm, Công ty đã tạm ghi tăng giá trị tài sản cố định của DA Đầu tư xây dựng NM Sửa Bình Dương là 368 tỷ đồng.

Cơ cấu tài sản của Công ty đến 31/12/2016 có sự chuyển dịch lớn so với tại thời điểm 31/12/2015. Cuối năm 2015 tài sản ngắn hạn chiếm gần 62% tổng tài sản, đến cuối năm 2016, tỷ trọng tài sản ngắn hạn chỉ còn gần 30% tổng tài sản Công ty. Tài sản cố định và chi phí XDCBDD là 2 khoản chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của Công ty, với tỷ trọng TSCĐ là 37% và chi phí XDCBDD là 37%.

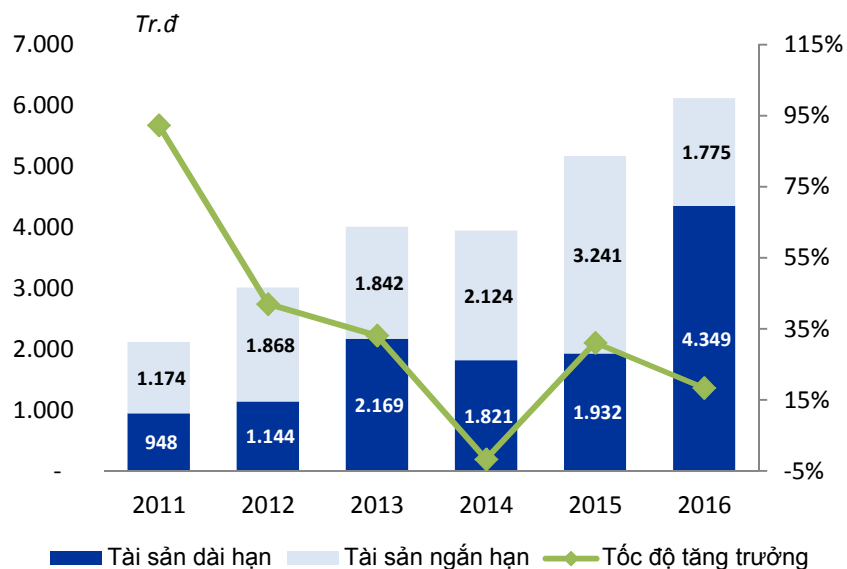


Cơ cấu tài sản năm 2016

Giá trị tài sản của Cty từ 2011-2016

Giai đoạn 2011-2016, nhìn chung giá trị tổng tài sản của Công ty có xu hướng tăng. Đến cuối năm 2016, tổng giá trị tài sản đạt 6.124 tỷ đồng, gấp 2,9 lần so với cùng kỳ năm 2011.

Tốc tăng trưởng tổng tài sản khác nhau qua các năm. Tốc độ tăng trưởng bình quân tổng tài sản là 36%/năm. Từ 2011-2016, năm 2011 là năm có tốc độ tăng trưởng tổng tài sản cao nhất với 92%.



Cơ cấu nguồn vốn

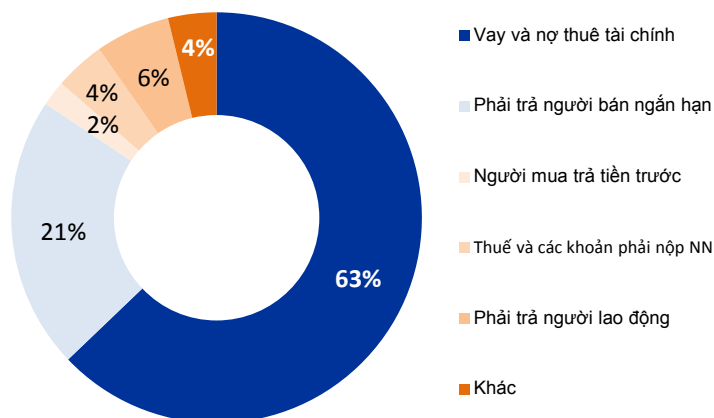
	Chỉ tiêu	31/12/2015	31/12/2016	Tăng/giảm	+/- %
I	Nợ phải trả	2.564.624	2.213.173	(351.451)	-14%
1	Vay và nợ ngắn hạn	1.488.579	1.178.137	(310.441)	-21%
2	Vay và nợ dài hạn	201.042	213.444	12.402	6%
3	Phải trả người bán	269.761	475.097	205.336	76%
4	Thuế và các khoản phải nộp NN	115.274	87.937	(27.336)	-24%
5	Phải trả người lao động	132.815	129.973	(2.841)	-2%
6	Chi phí phải trả	193.441	77.034	(116.408)	-60%
7	Quỹ KTh, Phúc lợi	35.608	36.743	1.136	3%
8	Quỹ ĐT PT KH&CN	128.105	14.807	(113.298)	-88%
II	Nguồn Vốn CSH	2.607.715	3.911.216	1.303.501	50%
III	Tổng	5.172.339	6.124.389	952.050	18%

Đến 31/12/2016, nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty là 3.911 tỷ đồng, chiếm 64% tổng nguồn vốn và nợ phải trả là 2.213 tỷ đồng, chiếm 36% tổng nguồn vốn.

Nợ phải trả

Đối với các khoản Nợ phải trả, chiếm tỷ trọng lớn nhất là nợ từ vay các ngân hàng và thuê tài chính chiếm 63% (*Chi tiết được trình bày tại thuyết minh số 24 của BCTC hợp nhất của Công ty*). Các khoản nợ thuê tài chính là của các hợp đồng thuê tài chính một số máy móc thiết bị của NM Sửa đàu nành VNS. Trong năm, Công ty đã thực hiện thanh toán đúng hạn các khoản nợ vay của các ngân hàng và nợ thuê tài chính, không có bất kỳ khoản vay nào bị thanh toán trễ hạn. Chiếm tỷ trọng lớn thứ 2 của khoản mục Nợ phải trả là khoản Phải trả cho người bán với 21%, chủ yếu là phải trả cho các khoản đầu tư xây dựng cơ bản. Cuối năm 2015, khoản mục Phải trả cho người bán chỉ chiếm 11% tổng nợ phải trả. Số dư phải trả cho người bán cuối năm 2016 là 475 tỷ đồng, tăng 205 tỷ đồng, tương đương 76% so với cùng kỳ năm 2015.

Cơ cấu nợ phải trả tại 31/12/2016



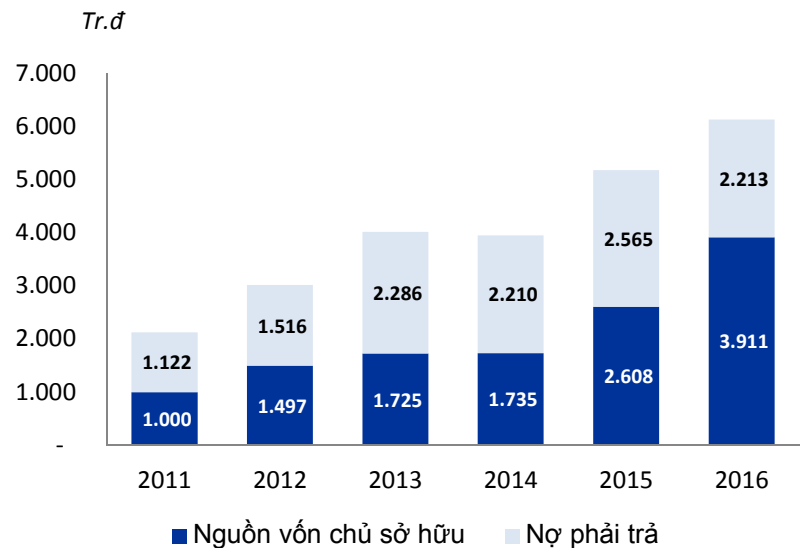
Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2016 của Công ty là 3.911 tỷ đồng, tăng 1.303 tỷ đồng, tương đương tăng gần 50% so với cùng kỳ năm 2015. Trong năm, Vốn góp của chủ sở hữu tăng 2 đợt do phát hành cổ phiếu trả cổ tức và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động. Cuối năm 2016, vốn góp chủ sở hữu là 1.875 tỷ đồng, tăng 33% so với cùng kỳ năm 2015. Khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của

Công ty đến 31/12/2016 là 2.198 tỷ đồng, tăng 48% so với cùng kỳ năm 2015. Trong đó, lợi nhuận chưa phân phối của kỳ 2016 là hơn 1.330 tỷ đồng và sẽ được chi trả cổ tức cho đồng theo quyết định của ĐHCĐ TN năm 2017.

Cơ cấu nguồn vốn giai đoạn 2011-2016

Giai đoạn 2011-2016, cơ cấu nguồn vốn của Công ty giữ ổn định xoay quanh ngưỡng 50:50 từ 2011-2015 và năm 2016, tỷ lệ nợ/tổng nguồn vốn là 36%. Với kết quả hoạt động kinh doanh tốt và công tác quản trị tài chính hiệu quả, giá trị Giá trị nguồn vốn chủ sở hữu cuối năm 2016 của Công ty gấp 3,9 lần so với cùng kỳ năm 2011.



Một số chỉ tiêu tài chính khác

	Chỉ tiêu	2015	2016
1	Các chỉ số về khả năng thanh toán (lần)		
	Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn	1,5	0,9
	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	1,3	0,6
2	Các chỉ số về cơ cấu vốn (lần)		
	Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,5	0,4
	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	1,0	0,6
3	Các chỉ số về hiệu quả hoạt động (lần)		
	Vòng quay hàng tồn kho	12	11
	Doanh thu thuần/BQ Tổng TS	2	1
4	Các chỉ số về khả năng sinh lời		
	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (ROS)	16%	20%
	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	57%	43%
	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	27%	25%
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	17%	22%

NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ

- Hoàn thiện và điều chỉnh cơ cấu tổ chức, quản lý để nâng cao hiệu quả hoạt động của mô hình quản lý. QNS tiếp tục duy trì và củng cố hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2000, HACCP, đồng thời công tác đánh giá chất lượng nội bộ theo quy chuẩn ISO được thực hiện một cách chặt chẽ.
- QNS tiếp tục thực hiện áp dụng Quy chế 5S (Sàng lọc – Sắp xếp – Sạch sẽ - Săn sóc – Sẵn sàng) nhằm tăng cường xây dựng ý thức cải tiến cho người lao động tại nơi làm việc, xây dựng tinh thần đoàn kết và phát triển vai trò lãnh đạo của Ban lãnh đạo và xây dựng cơ sở để đưa vào kỹ thuật cải tiến.
- Đối với chính sách cho người lao động Công ty luôn đảm bảo cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước. QNS thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo đúng quy định của pháp luật. Việc tổ chức khám sức khỏe định kỳ, trang bị quần áo, BHLĐ, bồi dưỡng độc hại của Công ty luôn được thực hiện thường xuyên, kịp thời và đúng quy định. Hàng năm Công ty tổ chức cho CBCNV tham quan, nghỉ mát,... trong và ngoài nước nhằm tái tạo sức lao động sau thời gian làm việc.

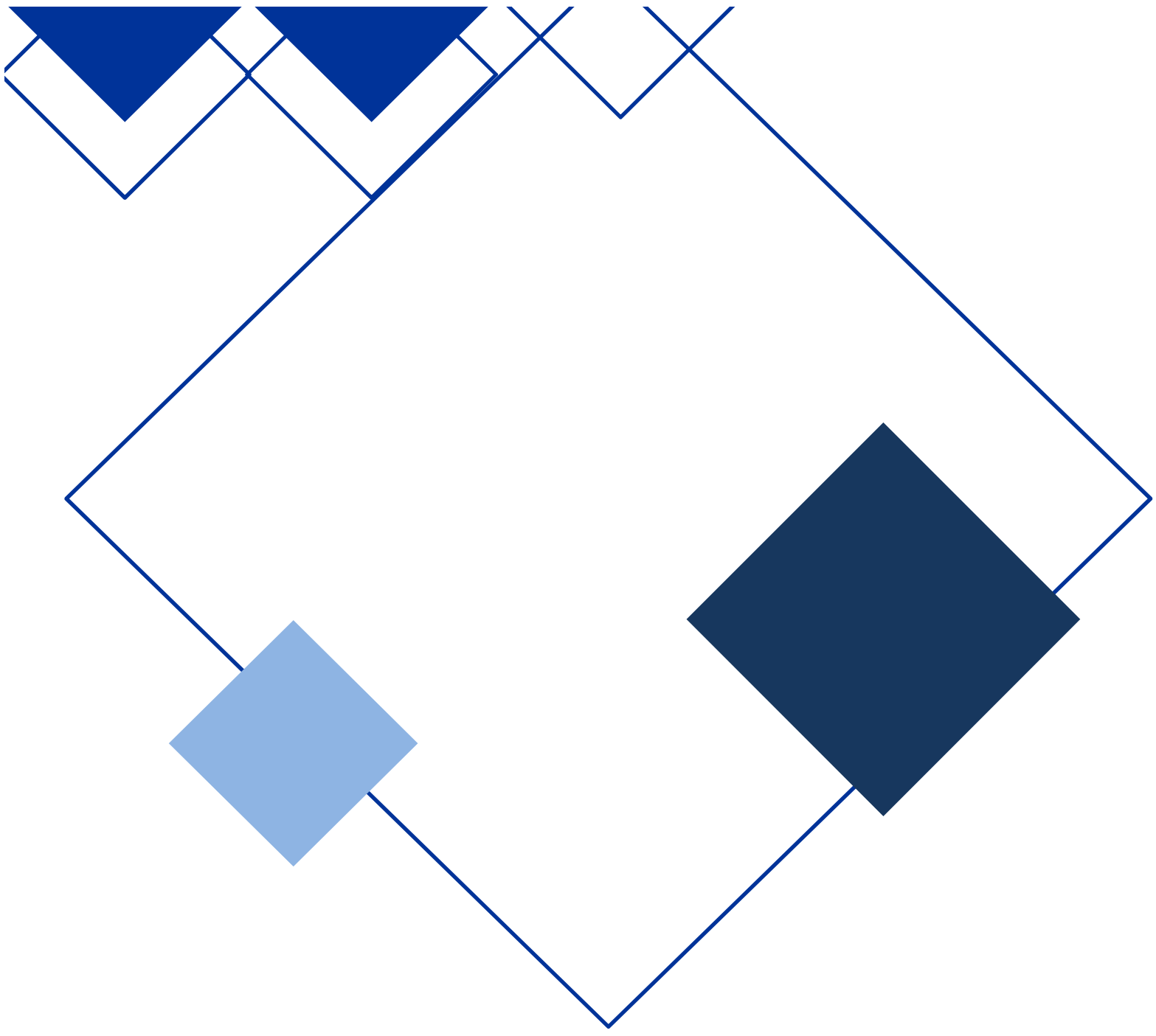
KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG SXKD 2017

Theo báo cáo của tổ chức Conference Board (công bố tháng 11/2016), kinh tế thế giới năm 2017 sẽ tiếp tục chuỗi suy giảm sang năm thứ 7 liên tiếp và theo Tổ chức FocusEconomics, kinh tế thế giới năm 2017 sẽ chịu nhiều rủi ro từ những biến cố như Brexit, đảo chính ở Thổ Nhĩ Kỳ và khủng hoảng ở Siria. Theo đó, tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2017 sẽ thấp hơn năm 2016. Và năm 2017, kinh tế toàn cầu sẽ tiếp diễn những vấn đề

của kinh tế toàn cầu năm 2016, sẽ đồng thời đối với một số vấn đề khác với những diễn biến rất khó đoán và có thể sẽ tác động mạnh mẽ đến kinh tế Việt Nam.

Tuy nhiên, những dự báo khá lạc quan về Kinh tế Việt Nam, với mục tiêu tăng trưởng GDP là 6,7% do Quốc Hội đặt ra, Hội đồng Quản trị Công ty và Đại hội đồng cổ đông thường niên đã phê duyệt Kế hoạch SXKD năm 2017 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
1	Vốn điều lệ	Triệu đồng	2.438.142
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	7.400.000
3	Lợi nhuận trước thuế TNDN	Triệu đồng	207.000
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Triệu đồng	184.230



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty | 46
- Đánh giá hoạt động của Ban Tổng Giám đốc | 47
- Kế hoạch, định hướng của HĐQT | 48

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Thực hiện nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông giao phó, Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện chỉ đạo và giám sát hoạt động của Công ty cũng như của Ban Tổng Giám đốc nhằm tạo ra những giá trị kinh doanh có lợi nhất, mang lại hiệu quả cao nhất và tạo ra giá trị kinh doanh bền vững.

◇ CÔNG TÁC PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU

Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 đã quyết nghị Phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ và được Ủy ban Chứng khoán NN chấp nhận. Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo hoàn thành công tác phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ từ **1.410.153 triệu đồng lên 1.875.494 triệu đồng**, theo phương thức: Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2015 cho Cổ đông hiện hữu tương ứng theo tỷ lệ 30% trên số cổ phần hiện hữu, tăng **423.046 triệu đồng** và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động, tăng **42.305 triệu đồng**.

◇ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH

Công tác đầu tư phát triển

Công ty luôn chú trọng công tác đầu tư cho nghiên cứu và phát triển. Ngoài việc khai thác tốt các máy móc thiết bị hiện có, Công ty tiếp tục đầu tư các máy móc thiết bị hiện đại, giảm chi phí, nâng cao chất lượng nhằm tăng hiệu quả trong sản xuất và tăng lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

Trước những diễn biến của kinh tế trong nước và thế giới, nhờ công tác quản trị tài chính năng động và linh hoạt nên tình hình tài chính được giữ vững và phát triển tốt góp phần quan trọng để hoạt động SXKD tăng trưởng và hiệu quả.

Trên cơ sở kế hoạch đầu tư được Đại hội Cổ đông thường niên thông qua, Hội đồng Quản trị đã triển khai phê duyệt, tổ chức thực hiện công tác đầu tư chặt chẽ, tiết kiệm và đảm bảo hiệu quả. **Tổng giá trị vốn đầu tư đã được phê duyệt trong năm 2016 là: 658.918 tỷ đồng.**

◇ THỰC HIỆN CHI TRẢ CỔ TỨC BẰNG TIỀN MẶT

- Chi cổ tức còn lại của năm 2015: Tỷ lệ cổ tức là 10%, thực hiện chi trong tháng 05-2016.
- Đợt 1: Tỷ lệ cổ tức ứng là 5%, thực hiện chi ứng trong tháng 9/2016.
Đợt 2: Tỷ lệ cổ tức ứng là 5%, thực hiện chi ứng trong tháng 01/2017.

Công tác tổ chức quản lý

- Chỉ đạo thực hiện thành công, tuân thủ đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty tại Sàn UPCOM.
- Chỉ đạo xây dựng định hướng phát triển chung toàn Công ty trên các lĩnh vực: SXKD, tài chính, đầu tư; phát triển thị trường, vùng nguyên liệu và nguồn nhân lực.
- Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo Ban điều hành tiếp tục thực hiện cơ chế tiền lương hiệu quả, điều chỉnh chính sách tiền lương – thu nhập kịp thời và phù hợp nhằm phát huy cao độ tính chủ động sáng tạo của người lao động, nâng cao hiệu quả.
- Chỉ đạo tiếp tục sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ, Quy chế sáng kiến cải tiến kỹ thuật hợp lý trong quản lý SXKD nhằm kích thích tạo đòn bẩy sáng tạo của người lao động.

Công tác phối hợp giữa Hội đồng quản trị và Ban điều hành

Hội đồng Quản trị luôn chủ động phối hợp với tổ chức Đảng, các đoàn thể để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình. Đặc biệt là công tác quy hoạch, đào tạo, bố trí, sử dụng cán bộ và chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động. Tất cả các chủ trương của Hội đồng Quản trị đều được sự đồng thuận trong các tổ chức chính trị - xã hội nên việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh thuận lợi, đạt kết quả cao.

Trong quá trình chỉ đạo các mặt hoạt động, Hội đồng Quản trị thường xuyên duy trì giám sát đối với Ban điều hành, tạo sự nhất quán trong chỉ đạo tổ chức sản xuất kinh doanh, tuân thủ Điều lệ, Quy chế Quản trị nội bộ nhưng không làm ảnh hưởng đến tính chủ động sáng tạo của Ban điều hành.

Ngoài các hoạt động trên, Công ty cũng đã đạt những kết quả rất tốt ở các mặt hoạt động khác góp phần quan trọng vào sự tăng trưởng và hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trong năm 2016, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã rất nỗ lực hoàn thành và vượt một cách xuất sắc chỉ tiêu kế hoạch ĐHĐCĐ phê duyệt. Kết quả đạt được trong hoạt động sản xuất kinh doanh đã phần nào minh chứng được hiệu quả và nỗ lực rất lớn trong việc điều hành của Ban Tổng giám đốc. Trong các công tác điều hành hoạt động, Ban Tổng giám đốc Công ty đã hoàn thành rất tốt các nhiệm vụ, trong đó có một số số công việc chính như sau:

- Triển khai, vận dụng đúng và linh hoạt các Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông đề ra.

- Công tác quản lý, điều hành của Ban Tổng Giám đốc nhạy bén và năng động trong dự báo, trong xây dựng và tổ chức thực hiện nhiệm vụ SXKD. Công tác đầu tư xây dựng kế hoạch, quản trị nhân sự và quản trị tài chính linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tiễn, phát huy hiệu quả các nguồn lực để hoàn thành nhiệm vụ.
- Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ và thực hiện nghiêm túc Điều lệ Công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên đề ra.

◇ ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT

Năm 2017, HĐQT tiếp tục theo dõi nắm bắt những chính sách của chính phủ trong việc lãnh đạo nền kinh tế của đất nước để tận dụng cơ hội và phát huy những thế mạnh vốn có. Đồng thời đề ra một số định hướng chủ yếu như sau:

- Xây dựng chính sách kinh doanh linh hoạt, thường xuyên theo dõi sát sao diễn biến thực tế tình hình kinh tế và hoạt động kinh doanh để chủ động điều chỉnh và kịp thời đưa ra các định hướng, giải pháp phù hợp, hiệu quả nhằm ứng phó trước tình hình đã được dự báo là vẫn còn nhiều khó khăn.
- Nâng cao hiệu quả chế biến đường mía, đầu tư xây dựng cơ bản và phát triển vùng nguyên liệu mía, tăng quy mô hoạt động SXKD đường đưa Công ty đứng đầu cả nước về sản xuất kinh doanh đường mía và điện sinh khối.
- Giữ vững Thương hiệu quốc gia của các sản phẩm: Đường kính trắng RS, Sữa đậu nành Vinasoy, Bánh kẹo Biscafun, Nước khoáng Thạch Bích và Bia Dung Quất; giữ vững vị thế dẫn đầu thị trường của sản phẩm Sữa đậu nành Vinasoy.
- Đầu tư công nghệ thông tin, ứng dụng các phương pháp quản trị tiên tiến, từng bước tinh gọn cơ cấu tổ chức, tạo sự linh hoạt và năng động trong công tác quản lý điều hành.
- Sử dụng Quỹ Phát triển khoa học & công nghệ trong nghiên cứu theo đúng quy định của Pháp luật nhằm nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm, mang lại hiệu quả cao trong hoạt động SXKD.

◇ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Tiếp tục chỉ đạo để triển khai thực hiện và hoàn thành các DA đã được phê duyệt năm 2016 như sau:

- Hoàn thiện Dự án đầu tư để mở rộng nâng công suất NM Đường An Khê lên 18.000 TMN.
- Hoàn thiện các hạng mục để đưa Dự án Xây dựng Nhà máy Điện Sinh khối An Khê đi vào hoạt động.
- Triển khai đầu tư xây dựng dây chuyền luyện đường thô sang đường RE có công suất 1.000 tấn/ngày.

◇ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Trên cơ sở những định hướng phát triển năm 2017, HĐQT chỉ đạo tập trung các giải pháp sau:

- Công ty xác định phát triển bền vững trên tinh thần mọi hoạt động phải tuân thủ đúng pháp luật, bảo vệ môi trường, giải quyết hài hòa các mối quan hệ giữa Công ty và người trồng nguyên liệu và duy trì ổn định, nâng cao uy tín thương hiệu Công ty.
- Không ngừng duy trì ổn định và cải thiện chất lượng sản phẩm, dịch vụ tạo niềm tin và sự thỏa mãn của khách hàng ngày càng cao.
- Đầu tư khoa học công nghệ, thiết bị mới để tăng hiệu quả trên cơ sở nâng cao năng lực quản trị tài chính, tăng cường huy động các nguồn vốn chi phí thấp, giám sát chặt chẽ công tác đầu tư và sử dụng vốn hiệu quả.
- Thực hiện tuyển dụng, bố trí sử dụng, đào tạo đánh giá để có chính sách đãi ngộ kịp thời theo hiệu quả công việc nhằm phát huy năng lực và khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân đồng thời giữ chân và thu hút nhân tài.
- Ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học công nghệ tiên tiến vào quá trình quản lý sản xuất kinh doanh.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI

Trụ sở chính: 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Quảng Phú, Thành phố
Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

ĐT: 84-55-3726110

Fax: 84-55-3822843

Email: info@qns.com.vn

Website: www.qns.com.vn



CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

Nhà máy Đường An Khê

Địa chỉ: Xã Thành An, Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai

ĐT: 84-59-3532084

Fax: 84-59-3532002

Nhà máy Đường Phổ Phong

Địa chỉ: Xã Phổ Phong, Huyện Đức Phổ, Tỉnh Quảng Ngãi

ĐT: 84-55-3855001

Fax: 84-55-3855040

Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, Tp. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

ĐT: 84-55-3719719

Fax: 84-55-3810391

Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VNS Bắc Ninh

Địa chỉ: KCN Tiên Sơn, TX Từ Sơn, Bắc Ninh

ĐT: 84-241-3714714

Fax: 84-241-3714715

Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VNS Bình Dương

Địa chỉ: KCN VSIP II-A, TX Tân Uyên, Bình Dương

ĐT: 84-55-3719719

Nhà máy Bia Dung Quất

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, Tp. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

ĐT: 84-55-3726414

Fax: 84-55-3812928

Nhà máy Bánh kẹo Biscafun

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, Tp. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

ĐT: 84-55-3822153

Fax: 84-55-3811274

Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, Tp. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

ĐT: 84-55-3822009

Fax: 84-55-3810377

Nhà máy Nha Quảng Ngãi

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, Tp. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

ĐT: 84-55-3726722

Fax: 84-55-38210154

Trung tâm Giống mía

Địa chỉ: Xã Hành Thiện, Huyện Nghĩa Hành, Tỉnh Quảng Ngãi

ĐT: 84-55-3945515

Fax: 84-55-3945515

Nhà máy Cơ khí

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, Tp. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

ĐT: 84-55-3726731

Fax: 84-55-3822843

Xí nghiệp Cơ giới Nông Nghiệp An Khê

Địa chỉ: Cụm CN An Bình, TX An Khê, Gia Lai

ĐT: 84-59-3532922

Nhà máy Điện sinh khối An Khê

Địa chỉ: Xã Thành An, Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai

Trung tâm Môi trường và Nước sạch

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, Tp. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

ĐT: 84-55-3726766

Fax: 84-55-3726769

Trung tâm Nghiên cứu và ƯD đậu nành VSAC

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, Tp. Quảng Ngãi

ĐT: 84-55-3726652

CÔNG TY CON

Công ty TNHH MTV TM Thành Phát

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, Tp. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

ĐT: 84-55-3726144

Fax: 84-55-3811822

Email: trade@qns.com.vn

CÁC CHI NHÁNH VÀ VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Chi nhánh tại Tp. HCM

Địa chỉ: 473 Lạc Long Quân, Quận 11, Tp. HCM

ĐT: 84-8-39732952

Fax: 84-8-37651056

Chi nhánh tại Đà Nẵng

Địa chỉ: 39 Hoàng Hoa Thám, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

ĐT: 84-511-3713348

Fax: 84-511-3751875



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

1. Báo cáo Ban Tổng Giám đốc
2. Báo cáo kiểm toán độc lập
3. Bảng cân đối kế toán
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh BCTC

(Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được đính kèm theo và đã được công bố thông tin tại website chính thức của Công ty là www.qns.com.vn)

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ KIỂM TỐNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY *h*



Đ. Thành Đàng
VÕ THÀNH ĐÀNG



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 31/10/2016 với mã số doanh nghiệp là 4300205943.

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có 15 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp (đã chấm dứt hoạt động theo Nghị quyết số 18/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 08/3/2016 của HĐQT Công ty);
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phổ Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Trung tâm Giống mía Quảng Ngãi;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí.

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi	Thương mại	100%

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Điện thoại: (84) 055.3726 110
- Fax: (84) 055.3822 843
- Website: www.qns.com.vn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh chính

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Chi tiết: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhân và chăm sóc cây giống công nghiệp. Chi tiết: Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Trồng mía;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cồn, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (đường glucoza); Sản xuất và kinh doanh cồn (Ethanol): cồn thực phẩm, cồn nhiên liệu, cồn nhiên liệu biến tính, cồn công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO2 thực phẩm và CO2 công nghiệp;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác nước khoáng;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Tư vấn về nông học;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp khí biogas và khí hơi nước;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất điện.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối niên độ kế toán là 4.614 người. Trong đó nhân viên quản lý là 148 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong niên độ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|-------------------------------|--|
| • Ông Võ Thành Đàng | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 11/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tiến | Phó Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 11/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Tấn Cường | Phó Chủ tịch HĐQT thường trực | Bổ nhiệm ngày 19/03/2012
Miễn nhiệm ngày 09/04/2016 |
| • Ông Trần Ngọc Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2016 |
| • Ông Ngô Văn Tụ | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2016 |
| • Ông Đặng Phú Quý | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Chí | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 30/03/2013
Miễn nhiệm ngày 09/04/2016 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Quế | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 11/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Thế Bình | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Thành Huy | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2016 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------------------------|--|
| • Ông Võ Thành Đàng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 03/05/2016 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 03/05/2016 |
| • Ông Cao Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 03/05/2016 |
| • Ông Trần Ngọc Phương | Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 03/05/2016
Bổ nhiệm lại ngày 03/05/2016 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 03 năm 2017



Số: 257/2017/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 10/03/2017, từ trang 7 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty số 15-02-147-2b ngày 22/3/2016, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Hữu Hòa – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2274-2013-010-1

11.1 10.1 10.1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.775.178.657.229	3.240.643.468.759
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		136.507.337.409	1.008.800.250.402
1. Tiền	111	5	136.507.337.409	256.800.250.402
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	-	752.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		555.000.000.000	1.168.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	555.000.000.000	1.168.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		394.610.257.385	701.954.210.162
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8a	21.730.731.468	22.359.389.039
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9a	369.151.732.585	657.585.098.415
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	-	12.954.861.601
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	11a	14.031.006.538	18.614.280.741
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12a	(10.303.213.206)	(9.559.419.634)
IV. Hàng tồn kho	140	13	518.712.729.812	353.690.598.101
1. Hàng tồn kho	141		518.712.729.812	353.690.598.101
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		170.348.332.623	8.198.410.094
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	5.124.814.042	2.136.701.091
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		163.315.864.229	6.061.709.003
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	1.907.654.352	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			4.349.210.532.404	1.931.695.274.111
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		690.181.497	1.576.594.090
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	8b	-	197.412.500
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	9b	-	1.369.181.590
3. Phải thu dài hạn khác	216	11b	690.181.497	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.849.088.409.303	1.662.873.457.637
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	1.522.236.378.379	1.374.459.883.790
- Nguyên giá	222		4.053.887.895.781	3.643.027.347.381
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.531.651.517.402)	(2.268.567.463.591)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	16	326.376.122.622	286.337.906.999
- Nguyên giá	225		559.228.847.530	441.326.173.511
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(232.852.724.908)	(154.988.266.512)
3. Tài sản cố định vô hình	227	17	475.908.302	2.075.666.848
- Nguyên giá	228		2.739.038.125	4.191.346.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.263.129.823)	(2.115.679.277)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.270.645.041.185	79.666.520.141
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	2.270.645.041.185	79.666.520.141
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		228.786.900.419	187.578.702.243
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	228.685.126.570	187.577.522.604
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		101.773.849	1.179.639
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.124.389.189.633	5.172.338.742.870

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.213.173.298.750	2.564.624.046.706
I. Nợ ngắn hạn	310		1.968.146.714.290	2.219.682.706.699
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	475.096.509.480	269.760.930.024
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	44.330.632.801	71.666.358.599
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	21	87.937.284.534	115.273.595.447
4. Phải trả người lao động	314		129.973.295.169	132.814.650.415
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	1.442.907.348	1.681.530.550
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	23a	14.485.250.748	104.299.100.566
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24a	1.178.137.352.767	1.488.578.847.373
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		36.743.481.443	35.607.693.725
II. Nợ dài hạn	330		245.026.584.460	344.941.340.007
1. Phải trả dài hạn khác	337	23b	16.774.957.534	15.794.327.332
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24b	213.444.295.806	201.042.030.988
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	14.807.331.120	128.104.981.687
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.911.215.890.883	2.607.714.696.164
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	3.911.215.890.883	2.607.714.696.164
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	1.875.493.730.000	1.410.152.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	26	1.875.493.730.000	1.410.152.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26	288.350.082.456	227.419.225.906
3. Cổ phiếu quỹ	415	26	(834.457.318.216)	(834.457.318.216)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	26	383.972.302.694	322.472.302.694
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	2.197.857.093.949	1.482.127.965.780
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		866.922.397.833	488.453.478.833
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.330.934.696.116	993.674.486.947
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.124.389.189.633	5.172.338.742.870

Tổng Giám đốc

Võ Thanh Đàng
 Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Phương

Người lập



Trần Thị Xuân Hiền

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
HỢP NHẤT**

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	7.008.333.702.536	7.804.039.941.074
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	36.229.448.622	18.805.310.551
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.972.104.253.914	7.785.234.630.523
4. Giá vốn hàng bán	11	30	4.696.861.298.129	5.487.097.668.908
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		<u>2.275.242.955.785</u>	<u>2.298.136.961.615</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	72.794.068.650	71.761.445.415
7. Chi phí tài chính	22	32	77.040.744.288	62.996.437.228
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		69.616.614.945	48.086.746.546
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	33a	714.777.465.910	735.536.116.121
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33b	44.089.371.433	229.463.439.212
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>1.512.129.442.804</u>	<u>1.341.902.414.469</u>
12. Thu nhập khác	31	34	33.216.796.347	22.788.531.320
13. Chi phí khác	32	35	2.573.482.675	2.841.414.210
14. Lợi nhuận khác	40		<u>30.643.313.672</u>	<u>19.947.117.110</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>1.542.772.756.476</u>	<u>1.361.849.531.579</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	132.996.929.570	131.457.727.408
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(100.594.210)	326.695.224
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>1.409.876.421.116</u>	<u>1.230.065.108.947</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.409.876.421.116	1.230.065.108.947
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	8.937	7.924
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	37	8.937	7.924



Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Phương

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.542.772.756.476	1.361.849.531.579
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	02	14,15,16	324.100.222.045	346.829.050.780
- Các khoản dự phòng	03		743.793.572	(2.151.103.654)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	32	3.434.772.283	7.104.311.386
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(56.424.083.041)	(52.056.823.200)
- Chi phí lãi vay	06	32	69.616.614.945	48.086.746.546
- Các khoản điều chỉnh khác	07	23	(90.000.000.000)	115.000.000.000
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		1.794.244.076.280	1.824.661.713.437
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(116.846.133.732)	19.218.661.380
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(165.022.131.711)	188.614.477.678
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(115.788.651.505)	64.610.214.406
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(17.645.392.317)	11.987.176.540
- Tiền lãi vay đã trả	14		(69.855.238.147)	(48.401.234.686)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(136.705.101.480)	(150.101.168.908)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.600.000	2.285.283.790
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12.213.133.505)	(19.404.114.864)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.160.171.893.883	1.893.471.008.773
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(2.121.488.363.883)	(898.476.994.085)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	532.334.120
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(243.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		625.954.861.601	167.661.723.786
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	1.527.928.800
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		60.823.180.260	54.426.532.728
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.434.710.322.022)	(917.328.474.651)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		103.235.406.550	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	5.233.729.923.316	5.496.831.492.307
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(5.592.527.208.441)	(5.363.652.541.625)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(58.059.727.153)	(152.331.462.002)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(284.143.387.450)	(339.966.328.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(597.764.993.178)	(359.118.840.120)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(872.303.421.317)	617.023.694.002
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.008.800.250.402	391.778.256.443
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10.508.324	(1.700.043)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		136.507.337.409	1.008.800.250.402



Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Phương

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 31/10/2016 với mã số doanh nghiệp là 4300205943.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại/dịch vụ/xây lắp/tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Chi tiết: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhân và chăm sóc cây giống công nghiệp. Chi tiết: Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Trồng mía;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, két nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cò, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật rỉ, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (đường glucoza); Sản xuất và kinh doanh cò (Ethanol): cò thực phẩm, cò nhiên liệu, cò nhiên liệu biến tính, cò công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO₂ thực phẩm và CO₂ công nghiệp;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác nước khoáng;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn về nông học;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp khí biogas và khí hơi nước;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất điện.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng. Riêng Nhà máy Nhà máy Đường An Khê và Nhà máy Đường Phổ Phong hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm kế tiếp.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có 15 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp (đã chấm dứt hoạt động theo Nghị quyết số 18/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 08/3/2016 của HĐQT Công ty);
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Trung tâm Giống mía Quảng Ngãi;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí.

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi	Thương mại	100%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh tối đa không quá 2 lần đối với một số tài sản cố định là máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý và phương tiện vận tải. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	15
Phần mềm kế toán	1,5 - 3

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	6 - 15

4.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ, vỏ chai, két đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong niên độ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.15 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.16 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ do Công ty thành lập để tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty thông qua hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển, đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, hợp lý hoá sản xuất nhằm nâng cao sức cạnh tranh của Công ty.

Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2016 được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09/02/2011 và Thông tư số 105/2012/TT-BTC ngày 25/06/2012 của Bộ Tài chính. Đối với các tài sản cố định mua sắm từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sau khi được Sở Khoa học và Công nghệ địa phương chứng nhận, Công ty hạch toán ghi giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, đồng thời hạch toán tăng hao mòn lũy kế tài sản cố định tương ứng với toàn bộ nguyên giá của các tài sản cố định đó.

Kể từ ngày 01/09/2016, Công ty trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyên đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức trả cho các cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.18 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.24 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.25 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 5% đối với mặt hàng đường, mật ri, cò, nha.
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% đối với các sản phẩm: nước khoáng, bánh kẹo, sữa, bia, bao bì, bán phế liệu.
 - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 55% đối với mặt hàng bia.
- Thuế tài nguyên:
 - ✓ Hoạt động khai thác nước khoáng với mức 300.000 đồng/m³ x thuế suất (từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016: áp dụng mức thuế suất 8%, từ ngày 01/07/2016 đến 31/12/2016: áp dụng mức thuế suất 10%);
 - ✓ Hoạt động khai thác nước sông Trà Khúc với mức: 2.000đồng/m³ x thuế suất (1%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- **Thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Thuế suất thuế TNDN là 15% áp dụng trong thời hạn 12 năm (từ 2006 - 2017). Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm (từ 2006 - 2008) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 7 năm tiếp theo (từ 2009 - 2015).

Riêng đối với một số đơn vị trực thuộc thì được hưởng ưu đãi cụ thể như sau:

- ✓ Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp: Miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động cày đất.
- ✓ Trung tâm Giống mía (huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi): Áp dụng mức thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.
- ✓ Nhà máy Đường An Khê (thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai):
 - + Đối với thu nhập từ chế biến nông sản: Được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
 - + Đối với các khoản thu nhập khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh: Áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2006 - 2020); được miễn 4 năm (từ 2006 đến 2009), giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ 2010 đến 2018).
- ✓ Nhà máy Đường Phổ Phong: Áp dụng mức thuế suất 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.
- ✓ Nhà máy Bia Dung Quất, Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy, Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy Bắc Ninh: Các nhà máy này có dự án đầu tư mở rộng đã thực hiện đầu tư trong giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2013 đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định, được hưởng ưu đãi thuế đối với đầu tư mở rộng cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015. Theo đó, các nhà máy áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng tính từ năm dự án đầu tư mở rộng phát sinh thu nhập chịu thuế.
- ✓ Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương có dự án đầu tư mới thực hiện đầu tư trong năm 2016 đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định, được hưởng ưu đãi thuế đối với đầu tư mới. Theo đó, nhà máy áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới tính từ năm 2017.

Công ty TNHH MTV Thương Mại Thành Phát: Áp dụng thuế suất là 20%.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2016		01/01/2016	
Tiền mặt tại quỹ		17.670.538.529		40.145.773.808
+ VND		17.617.962.529		40.097.041.808
+ Vàng tiền tệ (Vàng miếng SJC)	4 miếng	13.996.000	4 miếng	13.020.000
+ Vàng tiền tệ (Vàng nhẫn SJC)	12 nhẫn	38.580.000	12 nhẫn	35.712.000
Tiền gửi ngân hàng		118.836.798.880		216.654.476.594
+ VND		118.186.963.656		211.923.517.073
+ USD	28.535,00 #	648.386.319	210.662,78 #	4.729.153.451
+ EUR	60,71 #	1.448.905	73,88 #	1.806.070
Cộng		136.507.337.409		256.800.250.402

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	-	752.000.000.000
Cộng	-	752.000.000.000

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	555.000.000.000	555.000.000.000	1.168.000.000.000	1.168.000.000.000
Cộng	555.000.000.000	555.000.000.000	1.168.000.000.000	1.168.000.000.000

Tại ngày 31/12/2016, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. Phải thu của khách hàng

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Metro Cash & Carry Việt Nam	1.191.711.821	1.559.467.347
Công ty TNHH Dịch vụ EB	795.310.998	193.785.326
DNTN TMDV Ký Hiền	8.410.319	2.217.793.027
Siêu thị Big C	2.314.946.606	2.493.409.715
Các đối tượng khác	17.420.351.724	15.894.933.624
Cộng	21.730.731.468	22.359.389.039

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Khí Công nghiệp Vinashin	-	140.732.500
Các đối tượng khác	-	56.680.000
Cộng	-	197.412.500

9. Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH MTV Ứng dụng và Phát triển Công nghệ	-	384.463.420.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ DKSH	-	6.433.200.000
Công ty TNHH Hanh Xương	-	73.158.360.000
Krones AG	64.051.359.932	-
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	23.609.197.018	-
Các đối tượng khác	281.491.175.635	193.530.118.415
Cộng	369.151.732.585	657.585.098.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Phát triển & Năng lượng Công nghệ	-	750.000.000
Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng huyện Bình Sơn	-	540.181.590
Các đối tượng khác	-	79.000.000
Cộng	-	1.369.181.590

10. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Ông Võ Thành Đàng	-	345.720.000
Ông Cao Minh Tuấn	-	232.500.000
Ông Đặng Phú Quý	-	232.500.000
Ông Trần Ngọc Phương	-	232.500.000
Ông Ngô Văn Tự	-	232.500.000
Ông Nguyễn Hữu Tiến	-	232.500.000
Các cá nhân khác	-	11.446.641.601
Cộng	-	12.954.861.601

Các khoản cho người lao động vay để mua cổ phiếu có kỳ hạn gốc 4 năm, với điều kiện hạn chế chuyển nhượng cổ phiếu trong vòng 3 năm đầu, không có tài sản đảm bảo, không có lãi suất trong kỳ hạn. Lãi suất quá hạn được tính bằng lãi suất cho vay trung bình của ngân hàng thương mại từ sau năm thứ tư.

11. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi	7.057.666.667	-	11.456.763.886	-
Tạm ứng	2.145.270.410	-	4.076.645.872	-
Phải thu khác	4.828.069.461	-	3.080.870.983	-
Cộng	14.031.006.538	-	18.614.280.741	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	680.181.497	-	-	-
Phải thu khác	10.000.000	-	10.000.000	-
Cộng	690.181.497	-	10.000.000	-

12. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	9.363.736.087	8.226.262.342
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	400.123.817	773.809.277
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	306.177.524	390.822.926
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	233.175.778	168.525.089
Cộng	10.303.213.206	9.559.419.634

b. Nợ xấu

Nợ phải thu quá hạn	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
- Trịnh Văn Hùng	478.245.050	-	Trên 3 năm	478.245.050	-	Trên 3 năm
- Công ty Phát triển và Năng lượng Công nghệ	750.000.000	-	Trên 3 năm	750.000.000	-	Trên 3 năm
- Phạm Thị Chính	117.903.750	-	Trên 3 năm	117.903.750	-	Trên 3 năm
- Công ty Cơ khí Việt Nam Vinashin	140.732.500	-	Trên 3 năm	140.732.500	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Thuận Thành	272.811.481	-	Trên 3 năm	272.811.481	-	Trên 3 năm
- Nguyễn Tài Danh	175.416.672	-	Trên 3 năm	175.416.672	87.708.336	2 năm
- Các đối tượng khác	9.613.521.892	1.245.418.139	0,5 - 17 năm	8.787.600.438	1.075.581.921	0,5 - 17 năm
Cộng	11.548.631.345	1.245.418.139		10.722.709.891	1.163.290.257	

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi là giá trị còn lại sau khi lấy số dư nợ gốc trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	21.163.390.133	-	11.439.228.041	-
Nguyên liệu, vật liệu	215.548.427.180	-	237.326.925.839	-
Công cụ, dụng cụ	6.813.675.774	-	5.436.550.973	-
Chi phí SX, KD dở dang	191.517.540.944	-	34.070.415.400	-
Thành phẩm	81.422.046.020	-	46.517.029.968	-
Hàng hóa	637.432.761	-	18.304.015.912	-
Hàng gửi bán	1.610.217.000	-	596.431.968	-
Cộng	518.712.729.812	-	353.690.598.101	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 31/12/2016.
- Công ty không dùng hàng tồn kho để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2016.

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	546.970.373	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	800.415.019	48.000.000
Các khoản khác	3.777.428.650	2.088.701.091
Cộng	5.124.814.042	2.136.701.091

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí thuê đất trả trước	196.254.020.978	170.442.780.661
Công cụ và dụng cụ	20.375.140.452	5.497.901.140
Vỏ chai, kết	3.554.953.194	7.204.597.593
Các khoản khác	8.501.011.946	4.432.243.210
Cộng	228.685.126.570	187.577.522.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	729.473.785.011	2.745.088.020.187	124.306.469.261	44.159.072.922	3.643.027.347.381
Phân loại lại	-	-	524.000.000	(524.000.000)	-
Mua sắm trong năm	1.123.389.237	2.294.039.818	25.443.166.496	7.977.808.857	36.838.404.408
Đ/tư XDCB h/thành	130.577.770.200	192.385.771.990	44.893.350.008	6.315.026.340	374.171.918.538
T/lý, nhượng bán	-	136.031.000	-	-	136.031.000
Giảm khác	-	-	13.743.546	-	13.743.546
Số cuối năm	861.174.944.448	2.939.631.800.995	195.153.242.219	57.927.908.119	4.053.887.895.781
Khấu hao					
Số đầu năm	385.697.711.125	1.736.588.928.145	112.813.920.529	33.466.903.792	2.268.567.463.591
Phân loại lại	-	-	586.099.462	(586.099.462)	-
Tăng trong năm	77.610.477.129	153.675.026.212	27.491.774.406	4.456.550.610	263.233.828.357
- Khấu hao	77.610.477.129	153.675.026.212	5.065.848.115	4.456.550.610	240.807.902.066
- Sử dụng Quỹ KH&CN	-	-	22.425.926.291	-	22.425.926.291
T/lý, nhượng bán	-	136.031.000	-	-	136.031.000
Giảm khác	-	-	13.743.546	-	13.743.546
Số cuối năm	463.308.188.254	1.890.127.923.357	140.878.050.851	37.337.354.940	2.531.651.517.402
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	343.776.073.886	1.008.499.092.042	11.492.548.732	10.692.169.130	1.374.459.883.790
Số cuối năm	397.866.756.194	1.049.503.877.638	54.275.191.368	20.590.553.179	1.522.236.378.379

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2016 là 33.330.011.551 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 1.637.305.098.144 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	441.326.173.511	441.326.173.511
Thuê tài chính trong năm	115.551.211.200	115.551.211.200
Tăng khác	2.351.462.819	2.351.462.819
Giảm trong năm	-	-
Số cuối kỳ	559.228.847.530	559.228.847.530
Khấu hao		
Số đầu năm	154.988.266.512	154.988.266.512
Khấu hao trong năm	77.864.458.396	77.864.458.396
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	232.852.724.908	232.852.724.908
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	286.337.906.999	286.337.906.999
Số cuối năm	326.376.122.622	326.376.122.622

- Công ty thuê tài chính một số máy móc thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối thời hạn thuê tài chính của từng hợp đồng, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những tài sản cố định này với giá ưu đãi. Các tài sản cố định thuê tài chính được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ thuê tài chính tương ứng (trình bày tại Thuyết minh số 24.b).
- Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 10.229.109.724 đồng.

17. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.438.696.000	1.752.650.125	4.191.346.125
Mua trong năm	-	-	-
Giảm khác	1.452.308.000	-	1.452.308.000
Số cuối năm	986.388.000	1.752.650.125	2.739.038.125
Khấu hao			
Số đầu năm	550.990.417	1.564.688.860	2.115.679.277
Khấu hao trong năm	57.759.200	178.608.163	236.367.363
Giảm khác	88.916.817	-	88.916.817
Số cuối năm	519.832.800	1.743.297.023	2.263.129.823
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.887.705.583	187.961.265	2.075.666.848
Số cuối năm	466.555.200	9.353.102	475.908.302

- Công ty không dùng TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2016.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 1.706.100.125 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Mua sắm	40.103.139.717	-
- Máy thu hoạch mía	37.837.465.597	-
- Mua đất của hộ dân	2.265.674.120	-
Xây dựng cơ bản	2.230.541.901.468	79.666.520.141
- Dự án mở rộng Nhà máy Đường An Khê 18.000TMN	939.952.770.717	35.225.530.138
- Dự án cồn rượu cao cấp	10.530.885.503	10.513.270.118
- Mở rộng Nhà máy Sữa Tiên Sơn - Bắc Ninh	22.973.950.557	1.617.619.110
- Xưởng sửa chữa, bảo dưỡng cơ giới nông nghiệp	-	5.847.131.832
- Sân vườn, khu KCS Nhà máy sữa	-	3.872.262.998
- Máy rót sữa TBA và máy đóng thùng	-	1.797.763.200
- Dự án khảo nghiệm giống mía mới	-	671.814.150
- Cụm kho thành phẩm Dung Quất	-	174.016.883
- Dự án trồng cây siêu cao lương	-	184.755.576
- Nhà kho thành phẩm nước khoáng	-	808.187.414
- Dự án Nhà máy điện sinh khối	1.212.978.503.511	17.018.605.905
- Dự án Nhà máy Sữa Bình Dương	39.908.359.560	884.280.090
- Dự án dây chuyền chai Pet	2.321.234.394	
- Các công trình khác	1.876.197.226	1.051.282.727
Cộng	2.270.645.041.185	79.666.520.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Bao bì NGK Crown Đà Nẵng	2.865.428.442	4.723.516.480
Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam	16.260.498.540	19.189.971.426
Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân	6.090.073.275	8.640.977.241
Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn	4.337.941.366	4.283.784.204
Công ty CP In bao bì Khatoco	4.787.201.930	3.371.999.586
DNTN Sản xuất Ngọc Hòa	384.393.790	1.041.954.705
Tetrapak South East Pte LTD	8.430.450.000	6.798.990.715
Công ty TNHH Truyền thông WPP	25.665.396.720	43.447.805.264
Công ty CP Phân bón Việt Nhật	12.947.000.000	12.270.000.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	3.641.184.800	3.275.239.000
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	3.136.620.685	2.257.278.320
Công ty CP Giấy Hiệp Thành	1.094.077.885	-
Công TNHH SX-TM-DV Minh Thông	2.861.621.300	1.289.706.424
Công ty CP Cơ điện Xây lắp Hùng Vương	15.443.837.358	873.022.800
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật HAXU	57.414.097.840	-
Công ty CP Tập đoàn Toji	46.836.862.854	-
Công ty CP Cơ khí và Lắp máy Đại Hân	8.683.194.335	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ DKSH	28.962.500.000	-
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	14.686.024.415	-
Công ty CP Xây dựng Đô thị & Khu Công nghiệp	9.392.193.300	2.990.683.400
Công ty TNHH TM &KT Nguyễn Liêu	5.566.784.372	-
Công ty CP Nồi hơi Sài Gòn	3.031.133.317	-
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	4.416.171.199	-
Công ty CP Lò hơi Ngô Châu Việt Nam	2.615.799.999	-
Tập đoàn Viễn thông Quân Đội	7.373.395.324	-
Các đối tượng khác	178.172.626.434	155.306.000.459
Cộng	475.096.509.480	269.760.930.024

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Minh Đức	1.423.198.920	3.692.697.674
Công ty TNHH Đầu tư và PP Thuận Phát - Đồng Đa	1.413.585.779	1.312.301.466
Công ty CP XD & TM 127	1.054.426.174	163.763.668
DNTN TM Minh Chiêu	1.089.939.766	-
Công ty TNHH MTV Hữu Thủy	2.056.987.658	3.488.999.958
Công ty TNHH TM & DV Hưng Oanh	1.605.569.965	1.303.099.031
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Trung	4.310.401.154	3.736.256.908
Công ty TNHH Thương mại Sơn Hà	14.075.888	3.015.700.509
Chi nhánh Bim Sơn - Công ty TNHH Thương mại Sơn Hà	-	2.747.959.753
Các đối tượng khác	31.362.447.497	52.205.579.632
Cộng	44.330.632.801	71.666.358.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	20.672.351.356	237.328.819.810	254.052.926.648	-	3.948.244.518
Thuế giá trị gia tăng NK	-	-	28.300.897.819	28.300.897.819	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	34.726.338.122	332.616.776.551	339.933.578.280	-	27.409.536.393
Thuế xuất nhập khẩu	-	86.827.002	7.607.676.775	9.602.158.129	1.907.654.352	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	59.432.022.421	132.996.929.570	136.705.101.480	-	55.723.850.511
Thuế thu nhập cá nhân	-	229.480.692	24.554.705.529	24.605.002.856	-	179.183.365
Thuế tài nguyên	-	119.410.856	1.787.805.960	1.782.324.980	-	124.891.836
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.378.312.792	3.378.312.792	-	-
Các loại thuế khác	-	(63.000)	2.295.951.943	1.754.056.530	-	541.832.413
Phí và lệ phí	-	7.227.998	130.557.550	128.040.050	-	9.745.498
Cộng	-	115.273.595.447	770.998.434.299	800.242.399.564	1.907.654.352	87.937.284.534

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Trích trước lãi vay	1.442.907.348	1.681.530.550
Cộng	1.442.907.348	1.681.530.550

23. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	774.864.500	-
Chiết khấu thương mại	254.390.010	3.961.311.482
Chi phí vận chuyển	3.519.645.572	4.264.744.454
Phải trả Nhà nước 50% giá trị giải thưởng không có người trúng thưởng	-	2.006.955.750
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	58.043.909	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.135.849.315	2.525.123.461
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	32.076.750	87.038.428.200
Phải trả khác	7.710.380.692	4.502.537.219
Cộng	14.485.250.748	104.299.100.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.774.957.534	15.794.327.332
Cộng	<u>16.774.957.534</u>	<u>15.794.327.332</u>

24. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	1.420.951.656.218	5.233.729.923.316	5.566.414.176.890	1.088.267.402.644
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	782.426.879.988	2.864.521.595.544	3.000.608.535.371	646.339.940.161
- Ngân hàng Ngoại Thương Quảng Ngãi	553.872.777.462	2.137.406.870.883	2.303.241.129.113	388.038.519.232
- Ngân hàng Quân Đội Quảng Ngãi	84.651.998.768	208.903.463.991	253.384.075.432	40.171.387.327
- Ngân hàng SHB Quảng Ngãi	-	22.897.992.898	9.180.436.974	13.717.555.924
Vay dài hạn đến hạn trả	26.113.031.551	25.797.161.201	26.113.031.551	25.797.161.201
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	1.029.609.344	1.029.609.344	1.029.609.344	1.029.609.344
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp Quảng Ngãi	925.422.207	616.948.138	925.422.207	616.948.138
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	23.158.000.000	23.150.603.719	23.158.000.000	23.150.603.719
Nợ thuê tài chính đến hạn	41.514.159.604	66.941.851.758	44.383.222.440	64.072.788.922
- AB Svensk Exportkredit	41.506.953.115	66.941.851.758	44.376.015.951	64.072.788.922
- Tetra Laval Credit AB	7.206.489	-	7.206.489	-
Cộng	<u>1.488.578.847.373</u>	<u>5.326.468.936.275</u>	<u>5.636.910.430.881</u>	<u>1.178.137.352.767</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	54.550.016.324	-	26.113.031.551	28.436.984.773
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	3.088.828.020	-	1.029.609.344	2.059.218.676
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	2.993.266.100	-	1.000.000.000	1.993.266.100
- Ngân hàng NN&PTNT Quảng Ngãi	2.159.318.485	-	925.422.207	1.233.896.278
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	46.308.603.719	-	23.158.000.000	23.150.603.719
Nợ thuê tài chính	214.119.205.819	115.551.211.200	54.793.155.863	274.877.261.156
- AB Svensk Exportkredit	214.111.999.330	115.551.211.200	54.785.949.374	274.877.261.156
- Tetra Laval Credit AB	7.206.489	-	7.206.489	-
Cộng	268.669.222.143	115.551.211.200	80.906.187.414	303.314.245.929
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng				
1 năm	26.113.031.551			25.797.161.201
- Nợ thuê tài chính đến hạn	41.514.159.604			64.072.788.922
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	201.042.030.988			213.444.295.806

- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Quảng Ngãi theo các hợp đồng sau:
 - Hợp đồng số 05/HĐTD ngày 24/10/1996 với thời hạn vay là 23 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng số 07/97/HĐ ngày 05/10/1997 với thời hạn vay là 22 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng số 08/97/HĐ ngày 05/10/1997 với thời hạn vay là 22 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng số 01/98/HĐ ngày 26/05/1998 với thời hạn vay là 21 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Công thương CN Quảng Ngãi theo hợp đồng vay số 01B/HĐTD ngày 01/01/2006 với thời hạn vay là 15 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Quảng Phú. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn CN Quảng Ngãi theo hợp đồng vay số 01B/HĐTD ngày 16/08/2006 với thời hạn vay là 13 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển CN Quảng Ngãi theo hợp đồng vay số 21/2006 ngày 24/10/2006 với thời hạn vay là 13 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Quảng Phú. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- ✓ Thuê tài chính AB Svensk Exportkredit theo các hợp đồng thuê tài chính dài hạn bằng đồng USD sau:
- Các hợp đồng số 200625, số 200685 và số 200630 ngày 21/5/2015 với thời hạn vay là 5 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Sữa Vinasoy Bắc Ninh. Lãi suất cho vay: 2,55%/năm + Libor 3 tháng;
 - Các hợp đồng số 200707 và số 200708 ngày 08/6/2015 với thời hạn vay là 5 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Sữa Vinasoy Bắc Ninh. Lãi suất cho vay: 2,55%/năm + Libor 3 tháng;
 - Hợp đồng số 200962 ngày 14/4/2016 với thời hạn vay là 4 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án Máy rót TPA 250 Sq. Lãi suất cho vay: 2,45%/năm + Libor 3 tháng;
 - Các hợp đồng số 201075, số 201106 và số 201107 ngày 12/08/2016 với thời hạn vay là 5 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án Nhà máy Sữa Vinasoy Bình Dương. Lãi suất cho vay: 2,45%/năm + Libor 3 tháng.

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tài chính tối thiểu phải trả theo các hợp đồng thuê tài chính đã ký không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2016			01/01/2016		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi tiền thuê	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi tiền thuê	Nợ gốc
Trong 1 năm	71.370.894.066	7.298.105.144	64.072.788.922	48.793.225.401	7.279.065.797	41.514.159.604
Từ 1 đến 5 năm	221.566.228.512	10.761.756.278	210.804.472.234	182.431.991.998	9.826.945.783	172.605.046.215
Cộng	292.937.122.578	18.059.861.422	274.877.261.156	231.225.217.399	17.106.011.580	214.119.205.819

25. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Năm 2016	Năm 2015
Số dư đầu năm	128.104.981.687	41.240.071.213
Tăng trong năm (trích lập quỹ)	-	115.000.000.000
Giảm trong năm	(113.297.650.567)	(28.135.089.526)
- Hoàn nhập trích quỹ	(90.000.000.000)	-
- Đầu tư mua sắm tài sản cố định	(22.425.926.291)	(27.914.791.663)
- Chi khác cho hoạt động khoa học và công nghệ	(871.724.276)	(220.297.863)
Số dư cuối năm	14.807.331.120	128.104.981.687

Công ty trích lập và sử dụng quỹ phát triển khoa học công nghệ phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09/02/2011 và Thông tư số 105/2012/TT-BTC ngày 25/06/2012 của Bộ Tài chính (áp dụng từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2016) và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính (áp dụng từ ngày 01/09/2016 trở đi) về hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	1.175.133.040.000	227.419.225.906	(834.457.318.216)	268.262.302.694	898.705.644.833	1.735.062.895.217
Tăng trong năm	235.019.480.000	-	-	54.210.000.000	1.230.065.108.947	1.519.294.588.947
Giảm trong năm	-	-	-	-	646.642.788.000	646.642.788.000
Số dư tại 31/12/2015	1.410.152.520.000	227.419.225.906	(834.457.318.216)	322.472.302.694	1.482.127.965.780	2.607.714.696.164
Số dư tại 01/01/2016	1.410.152.520.000	227.419.225.906	(834.457.318.216)	322.472.302.694	1.482.127.965.780	2.607.714.696.164
Tăng trong năm	465.341.210.000	60.960.856.550	-	61.500.000.000	1.409.876.421.116	1.997.678.487.666
Giảm trong năm	-	30.000.000	-	-	694.147.292.947	694.177.292.947
Số dư tại 31/12/2016	1.875.493.730.000	288.350.082.456	(834.457.318.216)	383.972.302.694	2.197.857.093.949	3.911.215.890.883

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.410.152.520.000	1.175.133.040.000
- Vốn góp tăng trong năm	465.341.210.000	235.019.480.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1.875.493.730.000	1.410.152.520.000

Biến động vốn góp của chủ sở hữu trong năm như sau:

	Năm 2016		Năm 2015	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu năm	141.015.252	1.410.152.520.000	117.513.304	1.175.133.040.000
Tăng trong năm	46.534.121	465.341.210.000	23.501.948	235.019.480.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	42.303.666	423.036.660.000	23.501.948	235.019.480.000
- Phát hành cho người lao động	4.230.455	42.304.550.000	-	-
Số dư cuối năm	187.549.373	1.875.493.730.000	141.015.252	1.410.152.520.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	187.549.373	141.015.252
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	187.549.373	141.015.252
- Cổ phiếu phổ thông	187.549.373	141.015.252
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	29.665.923	22.819.941
- Cổ phiếu phổ thông	29.665.923	22.819.941
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	157.883.450	118.195.311
- Cổ phiếu phổ thông	157.883.450	118.195.311
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

Cổ phiếu quỹ của Công ty là cổ phiếu do công ty con (Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát) nắm giữ. Tại ngày 31/12/2016, Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát đang nắm giữ 29.665.923 cổ phiếu của Công ty (Trong đó, số lượng cổ phiếu mua: 16.467.808 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu được chia từ cổ tức: 13.198.115 cổ phiếu); tại ngày 01/01/2016 là 22.819.941 cổ phiếu (Trong đó, số lượng cổ phiếu mua: 16.467.808 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu được chia từ cổ tức: 6.352.133 cổ phiếu).

d. Cổ tức

- Trả cổ tức năm 2015:

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 33/NQ/CPĐQN-ĐHĐCĐ2016 ngày 09/04/2016 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2015 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 30% vốn điều lệ;
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 30% vốn điều lệ.

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền 354.585.933.000 đồng (tương ứng tỷ lệ 30% vốn điều lệ) theo 3 đợt:
 - ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 10%, tương ứng 118.195.311.000 đồng (đã trừ cổ tức trả cho công ty con là 22.819.941.000 đồng) theo Nghị quyết HĐQT số 56/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 01/7/2015 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 20/7/2015; ngày thực hiện chi trả: 10/8/2015);
 - ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 10%, tương ứng 118.195.311.000 đồng (đã trừ cổ tức trả cho công ty con là 22.819.941.000 đồng) theo Nghị quyết HĐQT số 81/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 01/12/2015 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 21/12/2015; ngày thực hiện chi trả: 04/01/2016);
 - ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại bằng tiền với tỷ lệ 10%, tương ứng 118.195.311.000 đồng (đã trừ cổ tức trả cho công ty con là 22.819.941.000 đồng) (Ngày chốt danh sách cổ đông: 29/4/2016; ngày thực hiện chi trả: 30/05/2016).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 30% vốn điều lệ, tương ứng 423.036.660.000 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 46/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 03/5/2016. Chi tiết:
 - ✓ Ngày chốt danh sách cổ đông: 20/5/2016;
 - ✓ Số lượng cổ phiếu đã phát hành để trả cổ tức: 42.303.666 cổ phiếu.

- Tạm ứng cổ tức năm 2016:

Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ, tương ứng 78.941.725.000 đồng (Thời điểm chốt danh sách: 16/08/2016, thời gian chi trả: 16/09/2016); tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ, tương ứng 78.941.725.000 đồng (Thời điểm chốt danh sách: 06/01/2017, thời gian chi trả: kể từ ngày 20/01/2017).

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	1.482.127.965.780	898.705.644.833
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	1.409.876.421.116	1.230.065.108.947
Phân phối lợi nhuận	694.147.292.947	646.642.788.000
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	615.205.567.947	410.252.166.000
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	61.500.000.000	54.210.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.473.596.947	22.526.000.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	118.195.311.000	98.496.686.000
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	423.036.660.000	235.019.480.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	78.941.725.000	236.390.622.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	78.941.725.000	236.390.622.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	2.197.857.093.949	1.482.127.965.780

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Các tài sản thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
Từ 1 năm trở xuống	1.996.655.486	1.238.371.511
Trên 1 năm đến 5 năm	7.971.968.555	2.452.215.080
Trên 5 năm	48.745.163.293	28.815.307.093
Cộng	58.713.787.334	32.505.893.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Tài sản nhận giữ hộ

Đơn vị tính	31/12/2016		01/01/2016		
	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	
Hàng hóa nhận giữ hộ					
- Bánh kẹo	Kg	53.968,19	4.001.447.650	48.026,32	3.317.114.933
- Sữa	Lít	6.890.153,00	119.850.580.035	8.399.316,00	149.631.799.282
- Đường	Tấn	-	-	2.926,50	40.678.350.000
- Nước khoáng	Lít	368.624,46	1.682.404.919	-	-
Cộng			125.534.432.604		193.627.264.215

c. Ngoại tệ các loại

	Nguyên tệ	31/12/2016		01/01/2016	
		VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Tiền gửi ngân hàng		649.835.224		4.730.959.521	
+ USD	28.535,00 #	648.386.319	210.660,34 #	4.729.153.451	
+ EUR	60,71 #	1.448.905	73,88 #	1.806.070	
Cộng		649.835.224		4.730.959.521	

d. Vàng tiền tệ

		31/12/2016		01/01/2016	
		VND	VND	VND	VND
Vàng tiền tệ					
+ Vàng miếng SJC	4 miếng	13.996.000	4 miếng	13.020.000	
+ Vàng nhẫn SJC	12 nhẫn	38.580.000	12 nhẫn	35.712.000	
Cộng		52.576.000		48.732.000	

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán thành phẩm	6.834.580.395.122	7.598.383.865.157
Doanh thu bán hàng hóa	108.231.543.677	123.522.610.261
Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.230.079.069	40.558.358.649
Doanh thu hợp đồng xây dựng	11.291.684.668	41.575.107.007
Cộng	7.008.333.702.536	7.804.039.941.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016	Năm 2015
Chiết khấu thương mại	33.619.870.914	10.059.280.024
Giảm giá hàng bán	-	433.144.321
Hàng bán bị trả lại	2.609.577.708	8.312.886.206
Cộng	36.229.448.622	18.805.310.551

30. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.539.921.078.418	5.290.654.359.824
Giá vốn của hàng hóa đã bán	107.759.585.561	123.377.181.358
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40.825.654.101	33.536.390.496
Giá vốn hợp đồng xây dựng	8.354.980.049	39.529.737.230
Cộng	4.696.861.298.129	5.487.097.668.908

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56.424.083.041	53.766.041.982
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	135.600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.198.974.900	1.385.850.765
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.868.000	-
Chiết khấu thanh toán	14.945.631.149	16.250.154.225
Doanh thu hoạt động tài chính khác	222.511.560	223.798.443
Cộng	72.794.068.650	71.761.445.415

32. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	69.616.614.945	48.086.746.546
Chiết khấu thanh toán	3.577.747.636	3.042.668.314
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	411.864.395	4.750.238.982
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.434.517.312	7.104.311.386
Chi phí tài chính khác	-	12.472.000
Cộng	77.040.744.288	62.996.437.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân viên bán hàng	220.173.818.537	241.670.517.643
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	157.473.309.461	168.113.028.378
Chi phí quảng cáo	172.080.482.098	210.322.996.077
Chi phí khuyến mãi	40.979.216.022	24.777.775.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	76.076.406.857	41.809.907.769
Các khoản khác	47.994.232.935	48.841.891.121
Cộng	714.777.465.910	735.536.116.121

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lương nhân viên quản lý	82.513.978.768	77.135.639.265
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.481.568.117	8.321.226.998
Chi phí tiếp khách	5.131.830.602	4.760.526.311
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	6.183.569.696	4.121.469.696
Chi phí trích quỹ PTKH&CN	(90.000.000.000)	115.000.000.000
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	743.793.572	(2.151.103.654)
Các khoản khác	15.034.630.678	22.275.680.596
Cộng	44.089.371.433	229.463.439.212

34. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Nhận hỗ trợ marketing	26.344.312.727	20.001.272.727
Thu nhập từ tiền thuê đất được giảm	4.053.322.908	-
Thu nhập thanh lý vật tư	63.636.364	811.287.452
Các khoản khác	2.755.524.348	1.975.971.141
Cộng	33.216.796.347	22.788.531.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Các khoản phạt	506.833.996	501.296.932
Các khoản khác	2.066.648.679	2.340.117.278
Cộng	2.573.482.675	2.841.414.210

36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.542.772.756.476	1.361.849.531.579
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	5.065.202.158	(1.530.162.061)
- Điều chỉnh tăng	5.301.231.668	3.646.988.309
+ Điều chỉnh tăng doanh thu Biscafun	1.892.416.968	-
+ Lỗ CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	12.383.161	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	3.396.431.539	3.646.988.309
- Điều chỉnh giảm	247.933.234	3.543.674.249
+ Điều chỉnh tăng giá vốn Biscafun		
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	-	135.600.000
+ Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	3.408.074.249
+ Lãi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	2.868.000	-
+ Các khoản khác	245.065.234	-
- Điều chỉnh lãi/lỗ chưa thực hiện	11.903.724	(1.633.476.121)
+ Tăng từ lợi nhuận chưa thực hiện năm nay	17.801.917	(1.633.476.121)
+ Giảm từ lợi nhuận năm trước thực hiện năm nay	(5.898.193)	-
Thu nhập được miễn thuế	251.223.453.075	270.694.769.730
Tổng thu nhập chịu thuế	1.296.614.505.559	1.089.624.599.788
- Thu nhập từ hoạt động SXKD chính	1.295.272.502.497	1.089.624.599.788
- Thu nhập khác	104.342.531	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	240.258.843.747	216.601.226.451
Thuế TNDN được miễn, giảm theo Luật	107.261.914.177	85.143.499.043
Chi phí thuế TNDN hiện hành:		
- Từ hoạt động SXKD chính	132.949.949.905	131.892.537.526
- Thu nhập khác	20.868.507	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	132.996.929.570	131.457.727.408
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	132.970.818.412	131.892.537.526
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	26.111.158	(434.810.118)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.409.876.421.116	1.230.065.108.947
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(18.400.000.000)	(12.473.596.947)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	18.400.000.000	12.473.596.947
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.391.476.421.116	1.217.591.512.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	155.698.871	153.652.995
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	8.937	7.924

Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm:

	Năm 2016	Năm 2015
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang (không gồm cổ phiếu quỹ)	118.195.311	118.195.311
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức ngày 20/5/2016 (không bao gồm cổ phiếu quỹ)	35.457.684	35.457.684
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành thêm cho người lao động	2.045.876	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	155.698.871	153.652.995

38. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.620.970.529.471	4.243.405.539.688
Chi phí nhân công	551.875.089.944	524.169.293.397
Chi phí khấu hao tài sản cố định	318.908.727.825	344.018.839.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	454.932.218.735	617.484.401.943
Chi phí khác bằng tiền	428.104.518.553	524.400.799.504
Cộng	5.374.791.084.528	6.253.478.874.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***39. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận của Công ty theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc và công ty con như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2015	
	Doanh thu thuần	LNKT trước thuế	Doanh thu thuần	LNKT trước thuế
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	1.805.815.258.031	207.899.355.202	2.263.625.882.917	220.657.681.199
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	3.682.753.579.299	1.021.946.886.713	3.783.472.087.064	850.692.482.325
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	484.280.709.020	37.068.203.154	1.075.619.892.918	97.187.545.438
Hoạt động SXKD khác	1.676.557.390.532	404.199.213.973	1.703.794.934.658	323.682.826.017
	7.649.406.936.882	1.671.113.659.042	8.826.512.797.557	1.492.220.534.979
Các khoản loại trừ	(677.302.682.968)	(128.340.902.566)	(1.041.278.167.034)	(130.371.003.400)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(132.896.335.360)	-	(131.784.422.632)
Tổng cộng	6.972.104.253.914	1.409.876.421.116	7.785.234.630.523	1.230.065.108.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31/12/2016	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ Năm 2016
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	1.828.619.697.657	(1.090.885.210.682)	223.490.328.971	1.156.812.768.961	28.396.348.174	112.419.252.973
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	1.170.867.579.528	(678.903.580.717)	45.011.022.295	1.326.871.556.961	504.288.703.875	163.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	4.816.625.056	(4.570.309.370)	560.819.319	838.823.355.623	795.755.866.029	264.885.695
Hoạt động SXKD khác	1.049.583.993.540	(757.292.416.633)	904.768.166.682	4.420.882.966.223	1.663.262.279.057	43.224.589.157
	4.053.887.895.781	(2.531.651.517.402)	1.173.830.337.267	7.743.390.647.768	2.991.703.197.135	318.908.727.825
Các khoản loại trừ	-	-	(778.529.898.385)	(1.619.001.458.135)	(778.529.898.385)	-
Tổng cộng	4.053.887.895.781	(2.531.651.517.402)	395.300.438.882	6.124.389.189.633	2.213.173.298.750	318.908.727.825

01/01/2016	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ Năm 2015
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	1.826.650.466.821	(978.500.683.461)	175.111.452.843	1.192.968.875.034	72.736.760.152	108.088.916.817
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	861.320.724.948	(593.136.493.720)	17.890.527.123	902.131.770.078	445.997.525.371	190.524.146.671
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	4.816.625.056	(4.305.423.675)	23.037.418.821	866.977.327.217	770.301.230.875	611.350.220
Hoạt động SXKD khác	950.239.530.556	(692.624.862.735)	1.260.935.906.670	3.824.167.308.516	2.049.033.031.513	44.794.426.046
	3.643.027.347.381	(2.268.567.463.591)	1.476.975.305.457	6.786.245.280.845	3.338.068.547.911	344.018.839.754
	-	-	(773.444.501.205)	(1.613.906.537.975)	(773.444.501.205)	-
Tổng cộng	3.643.027.347.381	(2.268.567.463.591)	703.530.804.252	5.172.338.742.870	2.564.624.046.706	344.018.839.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

40. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	28.535,00	210.662,78
- EUR	60,71	73,88
Phải thu khách hàng (USD)	-	18.785,66
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	12.063.957,04	9.499.521,11
Phải trả người bán (USD)	370.038,00	41.230,25
Phải trả người bán (EUR)	14.500,00	18.922,25

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng trọng yếu của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	475.096.509.480	-	475.096.509.480
Chi phí phải trả	1.442.907.348	-	1.442.907.348
Vay và nợ thuê tài chính	1.178.137.352.767	213.444.295.806	1.391.581.648.573
Phải trả khác	13.652.342.339	16.774.957.534	30.427.299.873
Cộng	1.668.329.111.934	230.219.253.340	1.898.548.365.274

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	269.760.930.024	-	269.760.930.024
Chi phí phải trả	1.681.530.550	-	1.681.530.550
Vay và nợ thuê tài chính	1.488.578.847.373	201.042.030.988	1.689.620.878.361
Phải trả khác	104.299.100.566	15.794.327.332	120.093.427.898
Cộng	1.864.320.408.513	216.836.358.320	2.081.156.766.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Trong ngắn hạn Công ty có thể có rủi ro thanh khoản, tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	136.507.337.409	-	136.507.337.409
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	555.000.000.000	-	555.000.000.000
Phải thu khách hàng	18.627.279.023	-	18.627.279.023
Phải thu về cho vay	-	-	-
Phải thu khác	11.885.736.128	690.181.497	12.575.917.625
Cộng	722.020.352.560	690.181.497	722.710.534.057

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.008.800.250.402	-	1.008.800.250.402
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.168.000.000.000	-	1.168.000.000.000
Phải thu khách hàng	19.405.287.313	197.412.500	19.602.699.813
Phải thu về cho vay	12.954.861.601	-	12.954.861.601
Phải thu khác	14.537.634.869	10.000.000	14.547.634.869
Cộng	2.223.698.034.185	207.412.500	2.223.905.446.685

41. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các cán bộ quản lý chủ chốt

Lương, thưởng của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	8.959.599.990	9.272.450.734
- Tiền lương, thưởng	8.959.599.990	9.272.450.734

42. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

43. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.



Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Phương

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI

Trụ sở chính: 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Quảng Phú

Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

ĐT: 84-55-3726110

Fax: 84-55-3822843

Email: info@qns.com.vn

Website: www.qns.com.vn

